

Ngưỡng đầu vào:

- Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo của Trường. Ngưỡng đầu vào quy đổi giữa các phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển được quy đổi tương đương theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT; được công bố trước ngày 23/7/2025.

- Đối với ngành Sư phạm tiếng Anh và Sư phạm công nghệ: thực hiện theo quyết định về xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2025 của Bộ GD-ĐT.

- Đối với ngành Luật: người học các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ ĐH phải đáp ứng các yêu cầu:

- + Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- + Tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.
- + Điểm môn Toán và Văn hoặc Toán hoặc Văn trong các tổ hợp xét tuyển phải từ 06 (sáu) điểm trở lên.

- Đối với Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông), người học chương trình đào tạo này trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu:

- + Phương thức xét tuyển bằng Điểm thi THPT và Học bạ: Môn Toán trong các tổ hợp xét phải từ 08 (tám) điểm trở lên, tổng các môn theo tổ hợp xét tuyển phải từ 24 điểm trở lên.
- + Phương thức xét tuyển bằng điểm Đánh giá năng lực 2025: môn Toán trong bài thi ĐGNL của thí sinh đạt từ 240 điểm trở lên. Tổng điểm 3 môn Toán, Tư duy khoa học, tiếng Anh đạt từ 720 trở lên.

Phương thức xét tuyển

Có 4 phương thức xét tuyển sau:

- + Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ưu tiên xét tuyển theo Thông tin tuyển sinh của Trường: Chỉ tiêu không quá 10% tổng chỉ tiêu chung.
- + Phương thức 2: Xét kết quả thi Trung học phổ thông.
- + Phương thức 3: Xét kết quả học tập THPT (học bạ).
- + Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

A.3.3.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD-ĐT và ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường

a) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD-ĐT

- Diện xét tuyển: Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia.
- Nội dung xét: Học sinh giỏi (Toán, Lý, Hóa, Văn, Anh, Sinh, Tin, Sử, Địa) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn: Học sinh tốt nghiệp năm 2025 đạt giải nhất, nhì, ba ở các năm 2023, 2024, 2025.
- Phương thức xét:
 - + Đối với Học sinh giỏi (HSG) quốc gia môn Tin học: Xét tuyển tất cả các chương trình/ngành đào tạo.
 - + Đối với Học sinh giỏi (HSG) quốc gia các môn còn lại: Xét tuyển các chương trình/ngành đào tạo có môn trong tổ hợp xét tuyển trùng với môn đạt giải.
 - + Đối với giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật Quốc gia: Xét tuyển tất cả các chương trình/ngành đào tạo.
 - + Đối với chương trình/ngành đào tạo có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển theo các phương thức 2, 3, 4 thì điểm môn năng khiếu phải từ 06 (sáu) điểm trở lên.

b) Ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường

Nhà trường ưu tiên xét tuyển cho 3 đối tượng sau:

Đối tượng và hình thức ưu tiên xét tuyển

Nhóm	Đối tượng, hình thức xét tuyển	Minh chứng cần nộp
1	- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba HSG quốc gia nhưng đăng ký ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn năng khiếu (Vẽ trang trí hay Vẽ đầu tượng); có điểm thi môn năng khiếu từ 6 điểm trở lên. - Xét tuyển bằng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), minh chứng giải đạt được, điểm thi môn năng khiếu, kèm Thư động lực trình bày nguyện vọng xét tuyển vào Trường.	- Minh chứng giải đạt được; - Thư động lực.
2	- Thí sinh đạt Giải khuyến khích HSG quốc gia, Giải tư cuộc thi KHKT quốc gia. - Thí sinh đạt giải Nhất HSG tỉnh/TP; Nhất KHKT cấp tỉnh/TP. - Thí sinh đạt giải Giải Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia của HSSV. - Xét tuyển bằng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), minh chứng giải đạt được kèm Thư động lực trình bày nguyện vọng xét tuyển vào Trường.	- Minh chứng giải đạt được; - Thư động lực.
3	- Thí sinh có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường liên kết. - Xét tuyển bằng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), minh chứng thành tích đạt được kèm Thư động lực trình bày nguyện vọng xét tuyển vào Trường. - Chi tiết theo thông báo của Trường.	- Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường liên kết; - Minh chứng thành tích; - Thư động lực.

A.3.3.2. Phương thức thi THPT (Mã: 100)

+ Điểm xét tuyển (ĐXTTHPT) là tổng điểm đạt được lớn nhất theo tổ hợp từ kỳ thi tốt nghiệp THPT (ĐTHPT_{max}) và điểm ưu tiên (ĐUT).

$$\text{ĐXTTHPT} = \text{ĐTHPT}_{\max} + \text{ĐUT} \quad (1)$$

+ Điểm ưu tiên

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐXTTHPT}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} \quad (2)$$

- Công thức này chỉ áp dụng cho thí sinh đạt ĐXTTHPT từ 22,5 trở lên.

- Nếu tổng điểm đạt dưới 22,5; điểm ưu tiên bằng với mức điểm ưu tiên (MĐUT).

- MĐUT là tổng mức ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của bộ GDĐT.

+ Tính ĐTHPT_{max} của phương thức xét kết quả thi Trung học phổ thông (Mã: 100)

+ Tổng điểm đạt được lớn nhất theo tổ hợp từ kỳ thi tốt nghiệp THPT (ĐTHPT_{max}) áp dụng cho phương thức tuyển sinh **mã 100**. Là điểm cao nhất trong các điểm thi trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển (ĐTHPT_x).

+ Trong đó, ĐTHPT_x là tổng điểm thi quy đổi về thang 30 các điểm thi của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển X, với môn chính (M₁) nhân hệ số 2, quy định tại bảng 5, mục II.A.4, các môn còn lại (M₂, M₃) không nhân hệ số.

+ Công thức tính ĐTHPT_{max}:

$$\text{ĐTHPT}_x = \left(\frac{\text{ĐTM}_1 \times 2 + \text{ĐTM}_2 + \text{ĐTM}_3}{4} \right) \times 3 \quad (3)$$

$$\text{ĐTHPT}_{\max} = \max(\text{ĐTHPT}_x) \quad (4)$$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 2.

A.3.3.3. Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ - Mã: 200)

+ Tính điểm trung bình môn i (ĐTBM_i)

$$\text{ĐTBM}_i = \frac{\sum \text{ĐTBMN}_i}{\text{Số năm học}} \quad (5)$$

+ Tính điểm học bạ của các tổ hợp xét tuyển (ĐHB_x)

ĐHB_x là tổng điểm quy đổi về thang 30 của điểm trung bình học bạ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển X, với môn chính (M_1) nhân hệ số 2, quy định tại bảng 5, mục II.A.4, các môn còn lại (M_2, M_3) không nhân hệ số.

$$\text{ĐHB}_x = \left(\frac{\text{ĐTBM}_1 \times 2 + \text{ĐTBM}_2 + \text{ĐTBM}_3}{4} \right) \times 3 \quad (6)$$

Lưu ý: Đối với ngành có xét điểm thi năng khiếu, điểm môn chính (ĐTBM_1) là điểm thi năng khiếu.

+ Tính điểm điểm học bạ cao nhất ($\text{ĐHB}_{\max}$)

$\text{ĐHB}_{\max}$ bao gồm giá trị lớn nhất trong các tổng điểm quy đổi về thang 30 của điểm trung bình học bạ theo tổ hợp xét tuyển (ĐHB_x) và điểm cộng của Trường (ĐCT).

$$\text{ĐHB}_{\max} = \max(\text{ĐHB}_x) + \text{ĐCT} \quad (7)$$

+ Tính điểm xét tuyển theo học bạ (ĐXTHB)

$$\text{ĐXTHB} = \text{ĐHB}_{\max} + \text{ĐUT} \quad (8)$$

Lưu ý ĐUT thực hiện theo công thức (2) nếu điểm $\text{ĐHB}_{\max} \geq 22,5$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 2.

+ Ngoài các điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT, thí sinh được cộng thêm các điểm thưởng của Trường (ĐCT) cụ thể theo bảng 3. ĐCT được căn cứ theo các yếu tố sau:

- Trường THPT có điểm tuyển sinh lớp 10 cao của các tỉnh/thành;
- Trường THPT có lượng SV nhập học cao tại Trường qua các năm;
- Trường THPT thuộc khu vực Đông Nam Bộ;
- Nhóm trường THPT ưu tiên tuyển sinh học tại phân hiệu Bình Phước: tất cả các trường THPT tại Bình Phước (cũ), trường thuộc các tỉnh Tây Ninh (cũ), Bình Dương (cũ), Đắk Nông (cũ) lân cận phân hiệu tại phường Bình Phước; một số trường THPT thuộc các Tỉnh Đắk Lắk (cũ), Lâm Đồng, Gia Lai (cũ).

Bảng 3: Điểm cộng của Trường – ĐCT*(Áp dụng cho phương thức xét tuyển bằng Học bạ - Mã: 200)*

I. Điểm cộng dành cho tất cả các ngành			
Loại Trường/Giải thưởng Chứng chỉ		Mức độ	Điểm cộng ưu tiên (thang 30)
Trường chuyên, năng khiếu (Theo phụ lục 3)			1
Trường ưu tiên (Theo phụ lục 4)			0.8
Trường ưu tiên xét học tại phân hiệu Phường Bình Phước (Chỉ áp dụng khi thí sinh xét tuyển các ngành đào tạo tại Bình Phước - Theo phụ lục 5)			0.8
Giải HSG THPT và KHKT cấp Quốc gia (Đối với thí sinh không xét tuyển thẳng)	Nhất, Nhì, Ba		1.2
Giải HSG THPT cấp Quốc gia (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Khuyến khích		1
Giải KHKT cấp Quốc gia (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Giải tư		1
Giải HSG THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Giải Nhất		0.8
	Giải Nhì		0.7
	Giải Ba		0.6
Giải cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giải Nhất		0.7
	Giải Nhì		0.6
	Giải Ba		0.5
II. Điểm cộng dành cho các ngành đào tạo bằng tiếng Anh			
Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm cộng ưu tiên (thang 30)
TOEFL iBT	35 – 39	4.5	0.5
	40 – 45	5.0	0.6
	46 – 61	5.5	0.7
	62 – 77	6.0	0.8
	78 – 93	6.5	0.9
	≥ 94	7.0	1

TOEFL ITP	466 – 482	4.5	0.5
	483 – 499	5.0	0.6
	≥ 500	5.5	0.7
VSTEP	B1	4.5	0.5
	B2	6.0	0.8

A.3.3.4. Phương thức sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức (Mã: 402)

a) Tính ĐXTNL (trừ các ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất):

+ Quy đổi điểm năng lực (ĐNL) về thang 30:

$$\text{ĐNLQĐ} = \left(\frac{\text{ĐNL}}{40} \right) \quad (9)$$

+ Tính điểm xét tuyển đánh giá năng lực các CTĐT không yêu cầu môn năng khiếu:

$$\text{ĐXTNL} = \text{ĐNLQĐ} + \text{ĐUT} \quad (10)$$

Trong đó ĐUT áp dụng công thức (2) nếu $\text{ĐNLQĐ} \geq 22,5$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 2.

b) Tính điểm ĐNLQĐ_NK đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất:

+ Nguyên tắc tính điểm:

- Điểm ĐNLQĐ được quy đổi về điểm thang 30 theo công thức (9) như trên.

- Vì nhóm ngành trên có điểm môn **Vẽ × 2** (môn chính). Do đó, điểm ĐNLQĐ sẽ đóng vai trò tương đương 2 môn còn lại như công thức xét tuyển bằng điểm THPT với:

$$\text{ĐNLQĐ_NK} = \left(\text{ĐNLQĐ} \times \frac{2}{3} + (\text{Điểm vẽ} \times 2) \right) \times \frac{3}{4} \quad (11)$$

+ **Lưu ý:** Điểm Vẽ bao gồm là điểm thi môn Vẽ trang trí (đối với ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa) hoặc Vẽ đầu tượng (với ngành Kiến trúc, Kiến trúc nội thất).

+ Tính điểm xét tuyển đánh giá năng lực các ngành có môn năng khiếu:

$$\text{ĐXTNL_NK} = \text{ĐNLQĐ_NK} + \text{ĐUT} \quad (12)$$

Trong đó ĐUT áp dụng công thức (2) nếu $\text{ĐNLQĐ_NK} \geq 22,5$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 2.

(1) Quy đổi điểm tiếng Anh

Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 4.5 trở lên hoặc tương đương có thể sử dụng để quy đổi điểm tiếng Anh xét tuyển các tổ hợp có môn tiếng Anh thông qua hệ thống quy đổi của Nhà trường. Điểm quy đổi này sẽ được thay thế cho điểm trung bình môn tiếng Anh trong học bạ hoặc điểm thi THPT môn tiếng Anh.

Bảng 4: Bảng quy đổi điểm tiếng Anh*

Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm quy đổi
TOEFL iBT	35 – 39	4.5	7.5
	40 – 45	5.0	8.0
	46 – 61	5.5	8.5
	62 – 77	6.0	9.0
	78 – 93	6.5	9.5
	≥ 94	7.0	10
TOEFL ITP	466 – 482	4.5	7.5
	483 – 499	5.0	8.0
	≥ 500	5.5	8.5
VSTEP	B1	4.5	7.5
	B2	6.0	9.0

A.4. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển các ngành

Bảng 5: Chỉ tiêu tuyển sinh Đại học chính quy năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển (In đậm là môn chính nhân hệ số 2) Ghi chú
Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
1	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	216	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh; Toán – Văn – Lý.
2	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	164	
3	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	126	
4	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	171	
5	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	39	
6	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT	60	

7	7510302KTVM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	120	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Văn.
8	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo	119	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Văn; Toán – Văn – Anh;
9	7510202V	Công nghệ chế tạo máy *	232	
10	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	204	
11	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	129	
12	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp	50	
13	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	60	
14	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	155	
15	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	45	
16	7580302V	Quản lý xây dựng	44	
17	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	50	
18	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng	41	
19	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	200	
20	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	83	
21	7510208V	Năng lượng tái tạo	121	
22	7480201V	Công nghệ thông tin	178	
23	7480202V	An toàn thông tin	126	
24	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu	80	
25	7510601V	Quản lý công nghiệp	59	
26	7340301V	Kế toán	65	
27	7340122V	Thương mại điện tử	166	
28	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	139	
29	7340120V	Kinh doanh Quốc tế	119	
30	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in	120	
31	7140246V	Sư phạm công nghệ	20	
32	7540209V	Công nghệ may	149	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Văn; Toán – Văn – Anh;
33	7310403V	Tâm lý học giáo dục	82	Văn – Sử – Anh; Văn – Sử – Địa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GD&ĐT&PL; Văn – Địa – GD&ĐT&PL; Văn – Anh – GD&ĐT&PL.
34	7380101V	Luật	143	Văn – Sử – Địa; Văn – Sử – Anh; Toán – Lý – Hóa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GD&ĐT&PL; Văn – Địa – GD&ĐT&PL; Văn – Anh – GD&ĐT&PL.
35	7210403V	Thiết kế đồ họa	39	Vẽ TT – Văn – Lý; Vẽ TT – Văn – Anh; Vẽ TT – Toán – Anh; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT.

36	7580101V	Kiến trúc	88	Vẽ ĐT – Toán – Văn; Vẽ ĐT – Toán – Lý; Vẽ ĐT – Toán – Sử; Vẽ ĐT – Toán – Anh; Vẽ ĐT – Văn – Anh.
37	7580103V	Kiến trúc nội thất	60	
38	7510402V	Công nghệ vật liệu	87	Lý – Toán –Hóa; Lý – Toán – Anh; Hóa – Toán – Anh.
39	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	71	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán –Sinh; Hóa –Toán –Anh; Hóa – Toán – Văn.
40	7540101V	Công nghệ thực phẩm	163	
41	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	200	
42	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống	52	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Hóa – Văn; Toán – Hóa – Anh; Toán – Văn – Anh.
43	7210404V	Thiết kế thời trang	40	Vẽ TT – Văn – Sử; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Anh – Văn; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT; Vẽ TT – Toán – Vẽ ĐT.
44	7140231V	Sư phạm tiếng Anh	60	Anh – Văn – Toán; Anh – Toán – Tin; Anh – Toán – Sử; Anh – Toán – Địa.
45	7220201V	Ngôn ngữ Anh	139	
Các ngành – chương trình đào tạo mới mở năm 2025 (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
46	7850101V	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường)	30	Toán – Anh – Văn; Toán – Anh – Hóa; Toán – Anh – Sinh; Toán – Anh – Văn; Toán – Anh – GD&T&PL.
47	7340205V	Công nghệ tài chính	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
48	7340101V	Quản trị kinh doanh	33	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
49	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	41	Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Lý – Toán – Tin; Lý – Toán – Sinh.
50	7320106V	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	34	Toán – Văn – Anh; Toán – Văn – Sử; Toán – Văn – Tin.
51	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	60	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán –Sinh; Hóa –Toán –Anh; Hóa – Toán – Văn.

Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh				
(Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
52	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	120	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Lý; Toán – Văn – Anh.
53	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	
54	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	40	
55	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	
56	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	40	
57	7510202A	Công nghệ chế tạo máy*	120	
58	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	120	
59	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	120	
60	7510201TDA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	30	
61	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	120	
62	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	120	
63	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
64	7480201A	Công nghệ thông tin	120	
65	7510601A	Quản lý công nghiệp	80	
66	7340301A	Kế toán	80	
67	7510402A	Công nghệ vật liệu	40	Lý – Toán –Hóa; Lý – Toán – Anh; Hóa – Toán – Anh.
68	7540101A	Công nghệ thực phẩm	80	Hóa –Toán –Anh; Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán –Sinh; Hóa – Toán – Văn.
69	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	80	
Chương trình Việt - Nhật				
(Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
70	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Lý; Toán – Văn – Anh.
71	7510202N	Công nghệ chế tạo máy*	40	
72	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
73	7510206N	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
74	7480201N	Công nghệ thông tin	40	
Các ngành đào tạo mở tại Phân hiệu Bình Phước				
75	7510301BP	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Lý; Toán – Văn – Anh.
76	7510303BP	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40	
77	7510201BP	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	40	
78	7580302BP	Quản lý xây dựng	40	
79	7510205BP	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
80	7480201BP	Công nghệ thông tin	40	
81	7510601BP	Quản lý công nghiệp	40	
82	7340301BP	Kế toán	40	
83	7340122BP	Thương mại điện tử	40	

84	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40	
85	7340120BP	Kinh doanh Quốc tế	40	
86	7220201BP	Ngôn ngữ Anh	40	Anh – Toán – Tin; Anh – Toán – Sử; Anh – Toán – Địa; Anh – Văn – Toán.

Ghi chú: Các chương trình (*) được cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho nữ học 06 chương trình kỹ thuật (*). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

A.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

A.5.1. Mã Trường: SPK

A.5.2. Các định nghĩa tổ hợp môn xét tuyển

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1.	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2.	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3.	A02	Toán	Vật lý	Sinh học
4.	B00	Toán	Sinh học	Hóa học
5.	B08	Toán	Sinh học	Tiếng Anh
6.	C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
7.	C01	Toán	Ngữ văn	Vật lý
8.	C02	Ngữ Văn	Toán	Hóa học
9.	C03	Ngữ văn	Toán	Lịch sử
10.	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
11.	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
12.	D09	Tiếng Anh	Toán	Lịch sử
13.	D10	Tiếng Anh	Toán	Địa lý
14.	D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
15.	D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
16.	X02	Toán	Ngữ văn	Tin học
17.	X06	Toán	Vật lý	Tin học
18.	X25	Toán	Tiếng Anh	GDKT&PL
19.	X26	Toán	Tiếng Anh	Tin học
20.	X74	Ngữ văn	Địa lý	GDKT&PL
21.	X70	Ngữ văn	Lịch sử	GDKT&PL

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
22.	X78	Ngữ văn	Tiếng Anh	GD&ĐT&PL
23.	V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ trang trí
24.	V02	Toán	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
25.	V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng
26.	V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
27.	V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
28.	V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
29.	V07	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
30.	V08	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
31.	V09	Toán	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
32.	V10	Ngữ văn	Vật lý	Vẽ trang trí
33.	V11	Ngữ văn	Lịch sử	Vẽ trang trí
34.	V12	Toán	Lịch sử	Vẽ đầu tượng

A.6. Tổ chức tuyển sinh

A.6.1. Phương thức, địa điểm đăng ký, nộp hồ sơ xét tuyển

A.6.1.1. Thí sinh đăng ký xét tuyển diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

- Nhà trường tổ chức xét tuyển thẳng cho những thí sinh đủ điều kiện, công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.

- Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường theo kế hoạch xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT để lựa chọn chương trình, ngành, nhóm ngành đã trúng tuyển thẳng tại trường hoặc đăng ký nguyện vọng xét tuyển khác.

- Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học theo kế hoạch chung.

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online hoàn toàn. Thí sinh chỉ cần thao tác và tải bản chụp Học bạ THPT; Giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ Anh văn (nếu có); Hồ sơ minh chứng diện xét tuyển thẳng (Giấy chứng nhận kết quả học sinh giỏi đạt giải Nhất, Nhì, Ba Quốc gia hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia).

- Đăng ký thông tin xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, chọn nguyện vọng và nộp hồ sơ tại website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn> (có hướng dẫn chi tiết từng bước khi làm hồ

sơ). Thí sinh tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã đăng ký, nếu phát hiện gian lận thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy bỏ và bị xử lý theo quy chế và pháp luật hiện hành.

- Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày 08/5/2025 đến hết ngày 30/6/2025.

- Ngày 09/7/2025: công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đăng thông tin lên Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM và trên website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển diện tuyển thẳng nếu có nguyện vọng học thì phải đăng ký nguyện vọng 1 với ngành trúng tuyển lên Hệ thống của Bộ GD&ĐT. Nếu đăng ký ngành trúng tuyển từ nguyện vọng 2 trở đi, kết quả xét tuyển sẽ lấy theo nguyện vọng cao nhất của thí sinh.

A.6.1.2. Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT, học bạ, điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM:

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Nguyện vọng thí sinh đăng ký phải thỏa ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Thông tin liên hệ:

Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM. Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên lạc: (028) 3722.2764; (028) 3722.5724

Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn

A.6.2. Tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu

Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh các môn Vẽ trang trí màu nước và Vẽ đầu tượng cho 04 ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất.

Thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu (Vẽ trang trí màu nước, Vẽ đầu tượng) tại website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn.

- Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký dự thi trực tuyến: ngày 27/4/2025.

- Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến: ngày 27/5/2025. Thí sinh xem phòng thi, số báo danh từ ngày 02/6/2025 trên website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

- Thời gian thi vào ngày 09-10/6/2025. Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật trên hệ thống khi có kết quả.

Công nhận điểm thi môn Năng khiếu (thi năm 2025) của các Trường: Đại học Kiến trúc TP. HCM, Đại học Mỹ thuật TP. HCM. Thí sinh nộp điểm Vẽ theo thông báo cụ thể của Trường, căn cứ Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

Điều kiện thi tuyển/xét tuyển: Tất cả thí sinh trên cả nước, tốt nghiệp THPT, có

nguyện vọng thi vào Trường để học một trong bốn ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất.

A.6.3. Tổ chức thu thập minh chứng tính điểm cộng của Trường, quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển

- Nhà trường tổ chức cho thí sinh nộp minh chứng tính điểm cộng của Trường, quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

- Thời gian: Từ ngày 08/5 đến 17 giờ 00 ngày 17/7/2025

- Thí sinh nếu có nguyện vọng xét tuyển vào Trường phải cung cấp các minh chứng phù hợp. Nếu không cung cấp minh chứng theo thời gian quy định, Nhà trường không bổ sung các điểm ưu tiên của Trường sau khi công bố kết quả trúng tuyển.

A.6.4. Chính sách ưu tiên

- Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*đạt điều kiện cần của xét tuyển*).

Ngoài những ưu tiên xét tuyển, Nhà trường còn có các chính sách khuyến khích thí sinh như sau:

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh trúng tuyển có tổng điểm thi THPT 2025 (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm thưởng 1.000.000đ. Mỗi ngành chọn 1 thí sinh có điểm cao nhất.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 50% học phí cho nữ học 6 ngành kỹ thuật (*). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 20% học phí cho thí sinh đã có anh, chị em ruột đang học hoặc đã học tại Trường. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Năm 2025, Trường dành 60 tỷ đồng để cấp học bổng tuyển sinh, khuyến khích học tập, hỗ trợ sinh viên khó khăn và các loại học bổng khác cho sinh viên.

A.6.5. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xử lý dữ liệu ngoài dữ liệu được Bộ GD&ĐT cung cấp: 30.000đ/thí sinh.

Bao gồm:

+ Quy đổi điểm tiếng Anh;

+ Rà soát minh chứng tính điểm ưu tiên của Trường.

- Lệ phí thi môn Vẽ trang trí màu nước và Vẽ đầu tượng: 300.000đ/môn.

A.7. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí cho sinh viên chính quy từng năm

Học phí dự kiến năm học 2025-2026:

STT	Chương trình đào tạo	Mã chương trình	Học phí/HK (VNĐ)
Các chương trình đào tạo trình độ đại học bằng Tiếng Việt: 45 CTĐT			
1.	Luật	7380101V	16.250.000
2.	Thiết kế đồ họa	7210403V	16.250.000
3.	Quản lý công nghiệp	7510601V	16.250.000
4.	Kế toán	7340301V	16.250.000
5.	Thương mại điện tử	7340122V	17.000.000
6.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605V	17.000.000
7.	Kinh doanh Quốc tế	7340120V	17.000.000
8.	Công nghệ tài chính	7340205V	17.000.000
9.	Công nghệ truyền thông	7320106V	17.000.000
10.	Quản trị kinh doanh	7340101V	17.000.000
11.	Sư phạm tiếng Anh¹	7140231V	16.250.000
12.	Ngôn ngữ Anh	7220201V	16.250.000
13.	Thiết kế thời trang	7210404V	16.250.000
14.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202V	16.250.000
15.	Sư phạm Công nghệ¹	7140246V	16.250.000
16.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301V	19.000.000
17.	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302V	19.000.000
18.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303V	19.000.000
19.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108V	18.000.000
20.	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212V	18.000.000
21.	Hệ thống nhúng và IoT	7480118V	18.000.000
22.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201V	19.000.000
23.	Công nghệ chế tạo máy	7510202V	18.000.000
24.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203V	19.000.000

¹ Các ngành được thực hiện quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

STT	Chương trình đào tạo	Mã chương trình	Học phí/HK (VNĐ)
25.	Kỹ thuật công nghiệp	7520117V	18.000.000
26.	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002V	18.000.000
27.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205V	19.000.000
28.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206V	18.000.000
29.	Năng lượng tái tạo	7510208V	18.000.000
30.	Công nghệ kỹ thuật in	7510801V	18.000.000
31.	Công nghệ thông tin	7480201V	19.000.000
32.	An toàn thông tin	7480202V	19.000.000
33.	Kỹ thuật dữ liệu	7480203V	19.000.000
34.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102V	18.000.000
35.	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106V	18.000.000
36.	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110V	18.000.000
37.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205V	18.000.000
38.	Quản lý xây dựng	7580302V	18.000.000
39.	Công nghệ thực phẩm	7540101V	18.000.000
40.	Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng	7540101DD	18.000.000
41.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401V	18.000.000
42.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406V	18.000.000
43.	Môi trường và Phát triển bền vững	7850101V	18.000.000
44.	Công nghệ may	7540209V	18.000.000
45.	Công nghệ vật liệu	7510402V	18.000.000
46.	Vật lý kỹ thuật	7520401V	18.000.000
47.	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209V	18.000.000
48.	Kiến trúc	7580101V	20.000.000
49.	Kiến trúc nội thất	7580103V	20.000.000
50.	Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7510302TKVM	19.000.000
51.	Tâm lý học giáo dục	7310403V	16.250.000
^[1] áp dụng với sinh viên tự chi trả học phí.			
Các chương trình đào tạo trình độ đại học bằng Tiếng Anh: 13 CTĐT			
1.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301A	31.000.000
2.	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302A	31.000.000
3.	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108A	31.000.000
4.	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303A	31.000.000

STT	Chương trình đào tạo	Mã chương trình	Học phí/HK (VNĐ)
5.	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212A	31.000.000
6.	Công nghệ chế tạo máy	7510202A	31.000.000
7.	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	7510203A	31.000.000
8.	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	7510201A	31.000.000
9.	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa	7510201TDA	31.000.000
10.	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	7510102A	31.000.000
11.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	7510205A	31.000.000
12.	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206A	31.000.000
13.	Công nghệ thông tin	7480201A	31.000.000
14.	Quản lý công nghiệp	7510601A	31.000.000
15.	Kế toán	7340301A	31.000.000
16.	Công nghệ vật liệu	7510402A	31.000.000
17.	Công nghệ thực phẩm	7540101A	31.000.000
18.	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401A	31.000.000
Các chương trình đào tạo trình độ đại học bằng tiếng Việt - Nhật: 05 CTĐT			
1.	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302N	25.500.000
2.	Công nghệ chế tạo máy	7510202N	25.500.000
3.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205N	25.500.000
4.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206N	25.500.000
5.	Công nghệ thông tin	7480201N	25.500.000

Lộ trình tăng học phí của Nhà trường căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Đề án kinh tế kỹ thuật của trường. Mức tăng học phí không vượt quá 12.5%/năm kể từ năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027.

A.8. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

A.9. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc cho thí sinh

TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Tổng đài Đại học chính quy	Tư vấn Đại học chính quy	(028) 37225724	tuyensinh@hcmute.edu.vn
2	Trần Trung Hậu		0983 469 719	hautt@hcmute.edu.vn
3	Nguyễn Hữu Tùng		0946 939 128	tungnh@hcmute.edu.vn
4	Lê Thanh Hữu		0908 204 600	huult@hcmute.edu.vn
5	Trần Thanh Thương		0902 043 979	thuongtt@hcmute.edu.vn
6	Đặng Hữu Khanh		0919 850 721	huukhanhch@hcmute.edu.vn
7	Phạm Thị Thúy Hạnh		0908 512 713	hanhptt@hcmute.edu.vn
8	Phan Vũ Thanh Thảo		0938 127 996	thaopvt@hcmute.edu.vn
9	Trần Thị Hoa		038 969 5970	hoatrth@hcmute.edu.vn
10	Vũ Văn Việt		093 685 6725	vuvanviet@hcmute.edu.vn
11	Phạm Thị Thu Sương		0933 951 041	suongptt@hcmute.edu.vn
12	Tổng đài Đào tạo quốc tế	Tư vấn về chương trình liên kết đào tạo quốc tế	0902 628 508	fiec@hcmute.edu.vn
13	Đặng Huỳnh Diễm Phương		0909 080 291	dphuong@hcmute.edu.vn
14	Trần Quang Trí		0901 402 871	tritq@hcmute.edu.vn
15	Nguyễn Thị Thu An		0988 120 905	anntt@hcmute.edu.vn
16	Tổng đài Đại học VLVH+ĐTTX	Tư vấn ĐH Vừa làm vừa học, từ xa	(028)37223504	
17	Nguyễn Thị Kim Cúc	Tư vấn ĐH vừa làm vừa học	0908617234	cucntk@hcmute.edu.vn
18	Võ Thị Thanh Trúc		0336391033	trucvt@hcmute.edu.vn
19	Nguyễn Thanh Hưng	Tư vấn ĐH Đào tạo từ xa	0912088830	nthung@hcmute.edu.vn
20	Nguyễn Lê Hồng Anh		0376108673	anhnlh@hcmute.edu.vn

A.10. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

a. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Ngành Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống:

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Học bổng	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
1.	Nhà hàng Thoáng Việt	TH Bếp	309/1 Huỳnh Văn Bánh, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM		x		x	
2.	Nhà hàng Cung Đình Rex	TH Bếp	141 Nguyễn Huệ, Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM		x		x	
3.	Nhà hàng chay Diệu Hạnh	TH Bếp	21 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Tp.HCM		x		x	
4.	Nhà hàng LeChef	TH Bếp	244/25 Huỳnh Văn Bánh, P11, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM		x		x	
5.	Công Ty Bento Delichi	TH Bếp	Tòa nhà A5, Lô Số A5, Khu E-Office, Đường Sáng Tạo, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM		x		x	
6.	Gốm sứ Cường Phát	Dụng cụ bếp	731B QL13, Bình Đức 2, Thuận An, Bình Dương			x		x
7.	Tập đoàn Wilmar	Gia vị bếp (dầu ăn)	KCN Hưng Phú 1, P. Tân Phú, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ	x				x
8.	Khách Sạn Liberty Saigon Greenview	Dịch vụ khách sạn	187 Đ. Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp.HCM			x		x

Ngành Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin, Kỹ thuật dữ liệu, Hệ thống nhúng và IoT, Thiết kế đồ họa:

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
1	Global cybersoft Việt Nam	CNTT	1 Tô Ký, Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM		x	x	x	
2	Công ty TNHH phần mềm FPT Hồ Chí Minh	CNTT	Tòa nhà F-Town, Lô T2, Đường D1, Khu công nghệ cao Sài Gòn, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	X	x	x	x	
3	Công ty TNHH công nghệ thông tin Elca (Việt Nam)	CNTT	Số N1, Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM		x		x	
4	Công ty cổ phần tin học Lạc Việt	CNTT	23 Nguyễn Thị Huỳnh, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM		x	x	x	Hội thảo
5	Công ty TNHH Gameloft Việt Nam	CNTT	Tòa nhà Pax Sky, Số 26, Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM		x	x	x	
6	Công ty TNHH KMS Technology Việt Nam	CNTT	- Văn phòng Công Hòa: 123 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Tp.HCM - Văn phòng Tân Viên: 2 phố Tân Viên, quận Tân Bình, Tp.HCM - Văn phòng Trường Sơn: 28		x	x	x	

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
			Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp. HCM					
7	Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam (Nashtech)	CNTT	Etown 1, Tầng 3 , 364 Đường Công Hòa, Quận Tân Bình , Tp. HCM		x	x	x	Hội thảo
8	Công ty cổ phần Fujinet Systems		Waseco Building - Floor 9 - Block C, 10 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM		x	x	x	
9	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm tường minh (TMA Solutions)		111, Đường Nguyễn Đình Chính, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM		x	x	x	
10	Công ty TNHH Axon Active Việt Nam	CNTT & viễn thông	Tầng 10, Hải Âu TIC, 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. HCM		x		x	
11	Công ty TNHH Dek Technologies Việt Nam		121 Đường Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM		x		x	
12	Công ty TNHH thiết kế Renesas Việt Nam		Lô W 29-30-31A Tân Thuận KCX Tân Thuận - Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM		x	x	x	

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
13	Công ty TNHH tư vấn và phát triển phần mềm Larion		Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Vi, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM		x			
14	Công ty TNHH Epinion Việt Nam		Tầng 11, Tòa Nhà Đinh Lễ, Số 1 Đinh Lễ, phường 12, Quận 4, Tp. HCM		x	x		
15	Công ty cổ phần TM DV Công nghệ Chân trời (Tech Horizon Corporation)		22 Đường số 9, Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM		x			
16	Công ty cổ phần công nghệ Bách Hưng Khang		26 Trần Hưng Đạo, Phường Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM		x			
17	Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ tin học HPT.		Lô E2a-3 đường D1, Khu Công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM		x			
18	Công ty cổ phần VNG		Lầu 13, 182 Lê Đại Hành, P.15, Q.11, Tp. HCM		x			
19	Công ty TNHH Công nghệ khả thi (Exe Corp)		Tầng 5, Tòa nhà VTC, 132 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. HCM		x			
20	Công ty TNHH GNT VN		46-48-50-52 Đường B4, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM		x			

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
21	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật VIET NET		55/ 5 Trần Đình Xu, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM	x	x	x		Hội thảo
22	Công ty Fortinet Việt Nam		Level 46, 56 Bitexco Financial Tower, 2 Hai Trieu Street, District 1, Ho Chi Minh City		x	x		
23	Công ty cổ phần Tin học Mi Mi		5th Floor, Nam Viet Building, 307D Nguyen Van Troi Street, Ward 1, Tan Binh Dist, Ho Chi Minh City		x	x		
24	Công ty TNHH Hitachi Vantara Việt Nam		Tòa Nhà Helios, Khu Công Viên Phần Mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM			x		Hội thảo (Thành viên hội đồng tư vấn nhóm ngành CNTT)
25	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Thông Tin Trí Việt		19 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM		x	x		(Thành viên hội đồng tư vấn nhóm ngành CNTT)
26	Công ty Palo Alto Networks		Me Linh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM		x	x		(Thành viên hội đồng tư vấn nhóm ngành CNTT)

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
27	Công ty TNHH Bảo Hiểm Liberty		Vincom Office Building, 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM		x	x		(Thành viên hội đồng tư vấn nhóm ngành CNTT)
28	Công ty TNHH Oracle Việt Nam		Phòng 1, Tầng M, Cao Ốc Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM		x	x		(Thành viên hội đồng tư vấn nhóm ngành CNTT)
29	Công ty TNHH AWS Việt Nam		28 Đ. Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM		x	x		(Thành viên hội đồng tư vấn nhóm ngành CNTT)
30	Bosch Global Software Technologies Company Limited		Etown 2 Building, 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, HCMC		x	x	x	
31	Intel Products Vietnam		Hi-Tech Park, Lô I2, Đ. D1, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM		x	x	x	
32	Công ty Cổ Phần Bản Viên		BV Tower, 54-56-58 Đường số 2, KDC Vạn Phúc City, Quốc Lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, TP.HCM		x	x	x	

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
33	Công ty Synopsys Vietnam		9th Floor, eTown 2, Street, 364 Đ. Cộng Hòa, Phường 13, Tân Bình, TP.HCM	x	x	x	x	
34	Công Ty TNHH Marvell Vietnam		Tan thuan Export Processing Zone, Số 13, Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM		x	x	x	
35	Công ty CP tập đoàn Thiên Long	Thiết kế văn phòng phẩm	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP Thủ Đức, TPHCM		x	x	x	
36	Công ty TNHH Digital Works Vietnam	Thiết kế đồ họa	59 Đ. Phở Quang, Phường 2, Tân Bình, TP.HCM		x	x	x	
37	BT Studio	Thiết kế đồ họa	386/5D Đ. Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP.HCM		x	x	x	
38	VNG Game	Thiết kế đồ họa	TP.HCM		x	x	x	
39	MindX	Thiết kế đồ họa	Tầng 9, Tòa nhà International Plaza, Số 343 Đ. Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm	x	x	x	x	

TT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Nội dung hợp tác				
				Đào tạo	Tuyển dụng	Tham quan	Thực tập	Khác
			Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM					
40	Arena Multimedia	Trường dạy Thiết kế	80 Trúc Khê, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội	x	x	x	x	
41	Sun Wolf Animation Studio	Thiết kế đồ họa	180/16 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Bình Thạnh, TP.HCM		x	x	x	
42	Nam Hải Art	Thiết kế đồ họa	Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam		x	x	x	
43	Công ty TNHH Thiết kế Quảng cáo và Công nghệ thông tin B.T.Q	Thiết kế đồ họa	68/58 Đồng Nai, P.15, Q.10, TPHCM		x	x	x	
44	Công ty TNHH Thiết kế tạo mẫu C.A.D	Thiết kế đồ họa	Tầng A, Tòa nhà Rosana. Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Cao, Q.1, TPHCM		x	x	x	

b. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái với các quy định hiện hành):

Nhà trường tăng cường đầu tư nhà xưởng, phòng thực hành, đội ngũ giảng viên cho những ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực.

A.11. Tài chính

- a. Tổng nguồn thu hợp pháp của trường năm 2023: 916.718 triệu đồng;
- b. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm **2023**: 29,87 triệu đồng.

A. XÉT TUYỂN CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM xét tuyển trình độ đại học năm 2025 - 2026 cho 15 chương trình liên kết đào tạo quốc tế với các trường: Đại học Sunderland (Anh Quốc); Đại học Northampton (Anh Quốc); Đại học Kettering (Mỹ); Đại học Tongmyong (Hàn Quốc); Đại học Adelaide (Úc); Đại học Griffith (Úc) và Đại học ESSCA (Pháp).

B.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) trên cả nước và học sinh học chương trình giáo dục phổ thông của nước ngoài hoặc học ở nước ngoài.

B.2. Phạm vi tuyển sinh: trên cả nước.

B.3. Phương thức tuyển sinh: theo 1 trong 3 phương thức:

- + Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ).
- + Phương thức 2: Xét tuyển chỉ dựa vào điểm thi THPT quốc gia 2025.
- + Phương thức 3: Xét tuyển điều kiện tương đương đối với thí sinh học chương trình giáo dục phổ thông nước ngoài hoặc học ở nước ngoài.

Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Lý, Anh.

Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website <http://xettuyenqt.hcmute.edu.vn>

B.4. Địa điểm đăng ký, nộp hồ sơ xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) tại <http://xettuyenqt.hcmute.edu.vn> hoặc đăng ký trực tiếp tại văn phòng F1-707, Tòa nhà F1, Khoa Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Trang tra cứu kết quả xét tuyển: <https://tracuuxettuyenqt.hcmute.edu.vn/>

Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/thí sinh. Nộp trực tiếp tại văn phòng hoặc qua tài khoản của trường như sau:

- + Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;
- + Số tài khoản: 3141848 945
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Đông Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh;
- + Nội dung chuyển khoản (theo cú pháp): [Số căn cước công dân của thí sinh] [Họ tên của thí sinh] [nộp lệ phí xét tuyển LKQT]

(Ví dụ: 301239612 NGUYEN VAN A nộp lệ phí xét tuyển LKQT).

B.5. Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học chương trình đào tạo quốc tế

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Lộ trình đào tạo	Cấp bằng
1	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QS	- 03 năm đầu học tại SPKT (Năm nhất học Tiếng Anh, được miễn học năm nhất nếu có IELTS 6.0 trở lên).	Đại học Sunderland, (Anh Quốc)
2	Quản trị Kinh doanh	7340101QS	- 01 năm cuối học tại ĐH Sunderland hoặc học tại SPKT.	
3	Logistics và Tài chính Thương mại	7510606QN	- 03 năm đầu học tại SPKT (Năm nhất học Tiếng Anh, được miễn học năm nhất nếu có IELTS 6.0 trở lên). - 01 năm cuối học tại Singapore hoặc học tại SPKT.	Đại học Northampton (Anh Quốc)
4	Công nghệ Thông tin	7480201QT	- 02 năm đầu học tại SPKT. - 02 năm sau học tại ĐH Tongmyong.	Đại học Tongmyong, (Hàn Quốc)
5	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QT		
6	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205QT		
7	Quản trị Kinh doanh	7340101QK	- 02 năm đầu học tại SPKT. - 02 năm sau học tại ĐH Kettering.	Đại học Kettering, (Mỹ)
8	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	7510301QK		
9	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QK		
10	Công nghệ Kỹ thuật Máy tính	7480108QK		
11	Công nghệ Kỹ thuật Chế tạo máy	7510202QK		
12	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	7510103QA	- 02 năm đầu học tại SPKT. - 02 năm sau học tại ĐH Adelaide.	Đại học Adelaide (Úc)
13	Công nghệ Thông tin	7480201QA		

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Lộ trình đào tạo	Cấp bằng
14	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QG	- 02 năm đầu học tại SPKT. - 02 năm sau học tại ĐH Griffith.	Đại học Griffith (Úc)
15	Quản trị Kinh doanh	7340101QE	- 02 năm đầu học tại SPKT. - 02 năm sau học tại ĐH ESSCA	Đại học ESSCA (Pháp)

Ngành, Tổ hợp xét tuyển và Chỉ tiêu

TT	Mã chương trình	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	7520202QS	Kỹ thuật Điện – Điện tử (Sunderland - Anh)	50	Toán – Lý – Hóa Toán – Lý – Anh Toán – Lý – Văn Toán – Văn – Anh
2	7340101QS	Quản trị Kinh doanh (Sunderland - Anh)	50	
3	7510606QN	Logistics và Tài chính Thương mại (Northampton - Anh)	60	
4	7510201QT	CNKT Cơ khí	15	
5	7510205QT	CNKT Ô tô	15	
6	7480201QT	Công nghệ Thông tin	20	
7	7340101QK	Quản trị Kinh doanh	10	
8	7510301QK	CNKT Điện – Điện tử	10	
9	7510201QK	CNKT Cơ khí	10	
10	7480108QK	CNKT Máy tính	10	
11	7510202QK	CNKT Chế tạo máy	10	
12	7510103QA	CNKT Xây dựng	20	
13	7480201QA	Công nghệ Thông tin	30	
14	7510201QG	CNKT Cơ khí	15	
15	7340101QE	Quản trị Kinh doanh	30	

B.6. Thời gian xét tuyển và nhập học:

Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
Nhận hồ sơ	15/5/2025 đến 20/9/2025	01/10/2025 đến 16/12/2025
Nhập học	9/2025	01/2026

B.7. Học phí (dự kiến)

Trường liên kết	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Đại học Sunderland (Anh Quốc)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	160.000.000 VNĐ học tại SPKT hoặc học tại ĐH Sunderland theo học phí ĐH Sunderland (khoảng 350 triệu)
Đại học Northampton (Anh Quốc)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	160.000.000 VNĐ học tại SPKT hoặc học tại ĐH Northampton theo học phí ĐH Northampton (khoảng 300 triệu)
Đại học Tongmyong (Hàn Quốc)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	Học phí ĐH Tongmyong (khoảng 70 đến 100 triệu)	Học phí ĐH Tongmyong (khoảng 70 đến 100 triệu)
Đại học Kettering (Mỹ)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	Học phí ĐH Kettering (khoảng 30 nghìn USD)	Học phí ĐH Kettering (khoảng 30 nghìn đến 45 nghìn USD)
Đại học Adelaide (Úc)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	Học phí ĐH Adelaide (khoảng 30 đến 40 nghìn AUD)	Học phí ĐH Adelaide (khoảng 30 đến 40 nghìn AUD)
Đại học Griffith (Úc)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	Học phí ĐH Griffith (khoảng 30 đến 40 nghìn AUD)	Học phí ĐH Griffith (khoảng 30 đến 40 nghìn AUD)
Đại học ESSCA (Pháp)	80.000.000 VNĐ	80.000.000 VNĐ	Học phí ĐH ESSCA (khoảng 9.000 EURO)	Học phí ĐH ESSCA (khoảng 9.000 EURO)

- Đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, thí sinh có cơ hội nhận các học bổng như sau:

- + Học bổng tuyển sinh theo từng Trường đối tác liên kết: bằng học phí học kỳ 1 năm học đầu tiên;
- + Học bổng khuyến khích theo quy định của Nhà trường;
- + Học bổng chuyển tiếp giai đoạn học ở nước ngoài: giảm đến 100% học phí (tùy từng chương trình đào tạo).

B8. Liên hệ:

- **Cơ sở chính:** Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tel: (028) 37.225.221
 - + Hotline: 0902 628 508, 0909 080 291.
 - + Website: <http://fie.hcmute.edu.vn> ,
 - + Email: fiec@hcmute.edu.vn,
 - + Facebook /Fanpage: Khoa Đào tạo Quốc tế ĐH Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
<https://www.facebook.com/DaoTaoQuocTeSPKT>

B. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đại học vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://nmo.hcmute.edu.vn> mục Thông Tin Tuyển Sinh

C.1. Các ngành đào tạo Vừa làm vừa học và đối tượng xét tuyển

Tên ngành	Mã ngành	Mã chương trình	Đối tượng xét tuyển
Đại học VLVH_ liên thông từ Trung cấp			
1.Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7510301LT	Thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp chuyên ngành phù hợp, do Khoa quyết định.
2.Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	7510102LT	
3.Công nghệ thông tin	7480201	7480201LT	
Đại học VLVH_ liên thông từ Cao đẳng			
4.Kế toán	7340301	7340301LC	Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng đúng ngành hoặc ngành gần do Khoa quyết định
5.Công nghệ thông tin	7480201	7480201LC	
6.Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	7510102LC	
7.Công nghệ chế tạo máy	7510202	7510202LC	
8.Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	7510203LC	
9.Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7510205LC	
10.Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	7510206LC	
11.Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7510301LC	
12.Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	7510302LC	
13.Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	7510303LC	
14.Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	7510406LC	
15.Kỹ thuật công nghiệp	7520117	7520117LC	
16.Kỹ thuật y sinh	7520212	7520212LC	
17.Công nghệ thực phẩm	7540101	7540101LC	
18.Công nghệ may	7540209	7540209LC	
19.Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	7549002LC	
20.Quản lý xây dựng	7580302	7580302LC	
Đại học VLVH_ liên thông đối với người có văn bằng Đại học			
21. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	7510206LD	Thí sinh đã tốt nghiệp đại học nhóm ngành

Tên ngành	Mã ngành	Mã chương trình	Đối tượng xét tuyển
22. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7510301LD	phù hợp do Khoa quyết định

C.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

C.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo Bảng điểm Trung cấp/Cao đẳng/Đại học

C.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã chương trình	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
Đại học VLVH_ liên thông từ Trung cấp								
1	ĐH	7480201LT	Công nghệ thông tin	25	2745/QĐ-BGDĐT	30/07/2013	Bộ GD&ĐT	2000
2	ĐH	7510102LT	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	25	2745/QĐ-BGDĐT	30/07/2013	Bộ GD&ĐT	2000
3	ĐH	7510301LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	60	2745/QĐ-BGDĐT	30/07/2013	Bộ GD&ĐT	2000
Đại học VLVH_ liên thông từ Cao đẳng								
4	ĐH	7340301LC	Kế toán	25	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Bộ GD&ĐT	2012
5	ĐH	7480201LC	Công nghệ thông tin	130	5166/QĐ-BGDĐT	11/05/2014	Bộ GD&ĐT	2004
6	ĐH	7510102LC	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	25	6051/QĐ-BGDĐT	18/12/2014	Bộ GD&ĐT	2016
7	ĐH	7510202LC	Công nghệ chế tạo máy	120	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Bộ GD&ĐT	2003
8	ĐH	7510203LC	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	50	1766c/QĐ-ĐHSPKT	10/02/2017	Trường ĐHSPKT	2017
9	ĐH	7510205LC	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Bộ GD&ĐT	2003
10	ĐH	7510206LC	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	60	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Bộ GD&ĐT	2016

Stt	Trình độ đào tạo	Mã chương trình	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
11	ĐH	7510301LC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	170	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Bộ GD&ĐT	2011
12	ĐH	7510302LC	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	50	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Bộ GD&ĐT	2014
13	ĐH	7510303LC	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	80	2894/QĐ-ĐHSPKT	30/12/2019	Trường ĐHSPKT	2019
14	ĐH	7510406LC	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	655/QĐ-ĐHSPKT	21/02/2025	Trường ĐHSPKT	2025
15	ĐH	7520117LC	Kỹ thuật công nghiệp	25	2921/QĐ-ĐHSPKT	31/12/2019	Trường ĐHSPKT	2019
16	ĐH	7520212LC	Kỹ thuật y sinh	25	655/QĐ-ĐHSPKT	21/02/2025	Trường ĐHSPKT	2025
17	ĐH	7540101LC	Công nghệ thực phẩm	50	655/QĐ-ĐHSPKT	21/02/2025	Trường ĐHSPKT	2025
18	ĐH	7540209LC	Công nghệ may	60	2988/QĐ-BGDĐT	22/07/2011	Trường ĐHSPKT	2018
19	ĐH	7549002LC	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	25	655/QĐ-ĐHSPKT	21/02/2025	Trường ĐHSPKT	2025
20	ĐH	7580302LC	Quản lý xây dựng	25	655/QĐ-ĐHSPKT	21/02/2025	Trường ĐHSPKT	2025
Đại học VLVH _ liên thông đối với người có văn bằng đại học								
21	ĐH	7510301LD	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25	2431/QĐ-BGDĐT	26/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016
22	ĐH	7510206LD	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	25	655/QĐ-ĐHSPKT	21/02/2025	Trường ĐHSPKT	2025

C.5. Ngưỡng đầu vào

Xét bằng Điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao Đẳng/Đại học: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm trung bình tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10 hoặc 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

C.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh xem chi tiết trong Thông báo tuyển sinh.

C.7. Tổ chức tuyển sinh

– Thời gian:

Đợt xét tuyển	Nhận hồ sơ	Thời gian công bố kết quả xét tuyển (dự kiến)
Đợt 1	01-30/01/2025 (Gia hạn thêm thời gian nhận hồ sơ của năm 2024)	Tháng 2/2025
Đợt 2	05/5-30/06/2025	Tháng 7/2025
Đợt 3	01/8-30/11/2025	Tháng 12/2025

– Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển.

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học có thể học liên thông các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo do lãnh đạo Khoa chuyên môn xem xét quyết định.

– Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển: Trực tiếp tại Phòng Hợp tác và Phát triển đào tạo hoặc tại các Cơ sở liên kết đào tạo. Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- + 01 Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu).
- + 01 Bản sao Thẻ căn cước công dân.
- + 01 Bản sao Giấy khai sinh.
- + 01 Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời còn trong thời hạn quy định;
- + 01 Giấy khám sức khỏe do phòng khám quận, huyện cấp (trong vòng 12 tháng);
- + 01 Bản sao học bạ THPT/bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học.

* Lưu ý: Đối với thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp phải bổ sung thêm bản sao bằng THPT hoặc Học bạ THPT hoặc Giấy xác nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đối với thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hệ liên thông phải bổ sung thêm bảng điểm và bằng Trung cấp;

- Điều kiện xét tuyển: Thỏa mãn điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.
- Thông tin liên hệ: Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM. Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
 - + Điện thoại liên lạc: (028) 3722 3504, 0336 391 033, 0908 617 234. Hotline: 0708 602 467.
 - + Email: cucntk@hcmute.edu.vn; trucvtt@hcmute.edu.vn
 - + Website: <https://nmo.hcmute.edu.vn/ArticleId/cdb6ef94-91b3-4ee2-8bb7-3c48548eaf13/quyet-dinh-so-1127-ve-viec-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-vua-lam-vua-hoc>

C.8. Chính sách ưu tiên

Không áp dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

C.9. Lệ phí xét tuyển : 300.000 đồng/hồ sơ.

C.10. Thời gian đào tạo, học phí dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Thời gian đào tạo (trong thời gian đào tạo, sinh viên phải hoàn thành chuẩn đầu ra theo quy định).
 - + Chương trình đại học VLVH liên thông từ Trung cấp: 3,5 năm
 - + Chương trình đại học VLVH liên thông từ Cao đẳng : 2,5 năm.
 - + Chương trình đại học VLVH liên thông đối với người đã có bằng Đại học: 3,0 năm
- Học phí dự kiến thực hiện thu theo niên chế, với mức phí cho mỗi đối tượng như sau:
 - + Chương trình đại học VLVH liên thông từ Trung cấp: 12.000.000đ/học kỳ.
 - + Chương trình đại học VLVH liên thông từ Cao đẳng:
 - Ngành Kế toán, cấp bằng cử nhân: 11.500.000đ/học kỳ.
 - Với các ngành còn lại, cấp bằng kỹ sư: 12.500.000đ/học kỳ.
 - + Chương trình đại học VLVH liên thông đối với người đã có bằng Đại học: 12.500.000 đ/học kỳ.
 - + Lộ trình tăng học phí tối đa cho mỗi năm tiếp theo là 12.5%.
- Hình thức đào tạo:
 - + Tổ chức đào tạo theo hình thức đào tạo niên chế, đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khóa học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo 1 thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại.

+ Lớp học được tổ chức vào buổi tối (từ 18h00 đến 21h00) các ngày trong tuần hoặc cuối tuần và ngày Chủ nhật.

C.1. Các nội dung khác

Thí sinh xem trong thông báo tuyển sinh.

C. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo Từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://daotaotuxa.hcmute.edu.vn>

D.1. Các ngành đào tạo từ xa và đối tượng dự tuyển

Tên ngành	Mã ngành	Mã chương trình	Đối tượng dự tuyển
Đại học Từ xa _ liên thông từ Cao đẳng Đại học			
1. Kế toán	7340301	7340301TXLC	Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng đúng chuyên ngành hoặc nhóm ngành phù hợp do Khoa quyết định
2. Công nghệ chế tạo máy	7510202	7510202TXLC	
3. Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7510205TXLC	
4. Công nghệ thông tin	7480201	7480201TXLC	
5. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	7510102TXLC	
6. Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	7510406TXLC	
7. Kỹ thuật công nghiệp	7520117	7520117TXLC	
8. Kỹ thuật y sinh	7520212	7520212TXLC	
9. Công nghệ thực phẩm	7540101	7540101TXLC	
10. Công nghệ may	7540209	7540209TXLC	
11. Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	7549002TXLC	
12. Quản lý xây dựng	7580302	7580302TXLC	
13. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	7510206TXLC	Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học nhóm ngành phù hợp do Khoa quyết định
14. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7510301TXLD	Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học nhóm ngành phù hợp do Khoa quyết định
15. Quản lý công nghiệp	7510601	7510601TXLD	

D.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

D.3. Phương thức tuyển sinh

Chỉ sử dụng một phương thức xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học. Sử dụng điểm trung bình xếp loại tốt nghiệp (hoặc điểm trung bình toàn khóa) của bậc học trước (Sử dụng phương thức khác-Mã 500).

D.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã chương trình	Số văn bản đào tạo Từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340301	Kế toán	60	7340301TXLC	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024	Trường ĐHSPKT	2024
2	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	100	7480201TXLC	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024		2024
3	ĐH	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	50	7510102TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
4	ĐH	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	7510202TXLC	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024		2024
5	ĐH	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	7510205TXLC	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024		2024
6	ĐH	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	7510406TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
7	ĐH	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	25	7520117TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
8	ĐH	7520212	Kỹ thuật y sinh	30	7520212TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
9	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	30	7540101TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
10	ĐH	7540209	Công nghệ may	20	7540209TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
11	ĐH	7549002	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	30	7549002TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
12	ĐH	7580302	Quản lý xây dựng	60	7580302TXLC	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
13	ĐH	7510601	Quản lý công nghiệp	30	7510601TXLD	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024		2024

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã chương trình	Số văn bản đào tạo Từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
14	ĐH	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	60	7510206TXLC	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024		2024
					7510206TXLD	656/QĐ-ĐHSPKT	21/2/2025		2025
15	ĐH	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	360	7510301TXLC	946/QĐ-ĐHSPKT	16/4/2024		
					7510301TXLD				

D.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào: Điểm trung bình tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10 hoặc 2.0 trở lên theo thang điểm 4.

D.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh xem chi tiết trong thông báo tuyển sinh.

D.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian;

Đợt xét tuyển	Nhận hồ sơ	Công bố kết quả xét tuyển (Dự kiến)
Đợt 1	05/5-30/6/2025	Tháng 7/2025
Đợt 2	01/8-30/10/2025	Tháng 11/2025

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

- + Người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển.
- + Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định.
- + Người tốt nghiệp cao đẳng, đại học có thể học liên thông các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo do lãnh đạo Khoa chuyên môn xem xét quyết định.

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển: Nộp trực tiếp tại Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo hoặc cơ sở phối hợp đào tạo hoặc chuyển phát nhanh hồ sơ đến tại Phòng Hợp

tác và Phát triển Đào tạo -Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM. Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- + 01 Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- + 01 Sơ yếu lý lịch (theo mẫu);
- + 01 Bản sao Thẻ căn cước công dân.
- + 01 Bản sao Giấy khai sinh.
- + 01 Giấy khám sức khỏe do phòng khám quận huyện cấp (trong vòng 12 tháng);
- + 01 Bản sao bằng tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học.
- + 01 Bản sao học bạ THPT/bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học.

*Lưu ý:

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hệ liên thông phải bổ sung thêm bảng điểm Trung cấp;

- Điều kiện xét tuyển: Thỏa mãn điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.
- Thông tin liên hệ: Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM. Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- + Điện thoại liên lạc: Hotline: 0708 653 327; (028) 3722 3504, 0376108 673, 0912 088 830, 0912 480 947
- + Email: [nthung@hcmute.edu.vn](mailto: nthung@hcmute.edu.vn); [anhnlh@hcmute.edu.vn](mailto: anhnlh@hcmute.edu.vn)
- + Website: <http://daotaotuxa.hcmute.edu.vn>

D.8. Chính sách ưu tiên

Không áp dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

D.9. Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ.

D.10. Thời gian đào tạo, học phí dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Thời gian đào tạo (trong thời gian đào tạo, sinh viên phải hoàn thành chuẩn đầu ra theo quy định).
- + Chương trình đại học Từ xa liên thông từ Cao đẳng : 2.5 năm.
- + Chương trình đại học Từ xa liên thông đối với người đã có bằng đại học: 3.0 năm
- Học phí dự kiến thực hiện thu theo niên chế, với các đối tượng như sau:
- + Chương trình đại học ĐTTX liên thông từ Cao đẳng:
 - Nhóm ngành Khoa học xã hội, Quản lý kinh doanh, cấp bằng cử nhân: 10.500.000đ/học kỳ.
 - Nhóm ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến, cấp bằng kỹ sư: 11.500.000đ/học kỳ.
- + Chương trình đại học ĐTTX liên thông đối với người đã có bằng đại học:

- Nhóm ngành Khoa học xã hội, Quản lý kinh doanh cấp bằng cử nhân: 10.500.000đ/học kỳ.
 - Nhóm ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến, cấp bằng kỹ sư: 11.500.000đ/học kỳ.
- + Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm là 12.5%.
- Hình thức đào tạo:
- + Việc tổ chức ĐTTX được thực hiện theo tín chỉ.
 - + Lớp học được tổ chức trực tuyến vào buổi tối (từ 18h00 đến 21h00) các ngày trong tuần. Đối với các môn thí nghiệm, thực hành, học trực tiếp cả ngày Chủ nhật học tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM hoặc Cơ sở phối hợp đào tạo.

D.11. Các nội dung khác

Thí sinh xem trong thông báo tuyển sinh.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đăng website;
- Lưu VT, ĐT.

Đại diện tổ soạn thảo

TP HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Võ Viết Cường

TS. Quách Thanh Hải

Phụ lục 1: Danh sách giảng viên

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2025 số: 2388/ĐA-ĐHSPKT,
ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
1	Ban giám hiệu	Quách Thanh Hải	Nam	20/05/1972	Tiến sĩ	
2	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	Nam	15/07/1972	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
3	Ban giám hiệu	Châu Đình Thành	Nam	27/07/1975	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
4	Khoa Chính trị và Luật	Trần Ngọc Chung	Nam	28/11/1985	Thạc sĩ	
5	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Thị Như Thúy	Nữ	22/06/1983	Tiến sĩ	
6	Khoa Chính trị và Luật	Hồ Ngọc Khương	Nam	22/11/1991	Thạc sĩ	
7	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Thị Quyết	Nữ	23/09/1981	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
8	Khoa Chính trị và Luật	Trần Thị Phương	Nữ	10/02/1983	Thạc sĩ	
9	Khoa Chính trị và Luật	Phùng Thế Anh	Nam	12/06/1982	Tiến sĩ	
10	Khoa Chính trị và Luật	Đặng Thị Minh Tuấn	Nữ	08/10/1980	Tiến sĩ	
11	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Thị Phương	Nữ	11/04/1984	Tiến sĩ	
12	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Thị Tuyết Nga	Nữ	02/09/1986	Thạc sĩ	
13	Khoa Chính trị và Luật	Võ Thị Mỹ Hương	Nữ	19/02/1981	Thạc sĩ	
14	Khoa Chính trị và Luật	Đỗ Thị Ngọc Lệ	Nữ	25/06/1991	Thạc sĩ	
15	Khoa Chính trị và Luật	Đỗ Thùy Trang	Nữ	23/09/1982	Tiến sĩ	
16	Khoa Chính trị và Luật	Lê Quang Chung	Nam	15/01/1988	Thạc sĩ	
17	Khoa Chính trị và Luật	Trịnh Thị Mai Linh	Nữ	03/08/1981	Tiến sĩ	
18	Khoa Chính trị và Luật	Trương Thị Tường Vi	Nữ	04/06/1983	Tiến sĩ	
19	Khoa Chính trị và Luật	Đoàn Trọng Chinh	Nam	06/02/1976	Tiến sĩ	
20	Khoa Chính trị và Luật	Phạm Công Thiên Đình	Nam	08/08/1979	Tiến sĩ	
21	Khoa Chính trị và Luật	Lê Hữu Phúc	Nam	19/04/2000	Thạc sĩ	
22	Khoa Chính trị và Luật	Đoàn Đức Hiếu	Nam	20/04/1953	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
23	Khoa Chính trị và Luật	Trương Thị Mỹ Châu	Nữ	15/11/1958	Thạc sĩ	
24	Khoa Chính trị và Luật	Đinh Huy Nhân	Nam	02/09/1954	Thạc sĩ	
25	Khoa Chính trị và Luật	Thái Ngọc Tăng	Nam	02/12/1955	Tiến sĩ	
26	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Đình Cả	Nam	10/02/1958	Tiến sĩ	
27	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Đình Bình	Nam	28/01/1961	Thạc sĩ	
28	Khoa Chính trị và Luật	Trần Văn Ty	Nam	26/10/1959	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
29	Khoa Chính trị và Luật	Vũ Văn Sỹ	Nam	02/01/1959	Tiến sĩ	
30	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Công Tâm	Nam	09/07/1962	Tiến sĩ	
31	Khoa Chính trị và Luật	Vũ Đức Trung	Nam	27/05/1959	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
32	Khoa Chính trị và Luật	Nguyễn Huy Giang	Nam	29/10/1960	Tiến sĩ	
33	Khoa Chính trị và Luật	Vương Văn Hùng	Nam	20/07/1960	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
34	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Võ Minh Tâm	Nam	22/08/1973	Đại học	
35	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trương Nguyễn Luân Vũ	Nam	15/09/1977	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
36	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Ngọc Đám	Nam	06/06/1977	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
37	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đoàn Tất Linh	Nam	25/12/1976	Thạc sĩ	
38	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đặng Thiện Ngôn	Nam	10/03/1969	Tiến sĩ	Phó Giáo sư

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
39	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Hoài Nam	Nam	22/01/1968	Thạc sĩ	
40	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Thanh Lam	Nam	03/10/1978	Thạc sĩ	
41	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đặng Minh Phụng	Nam	29/06/1983	Tiến sĩ	
42	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Phi Trung	Nam	02/11/1984	Thạc sĩ	
43	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Thái Sơn	Nam	21/08/1982	Thạc sĩ	
44	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Thái Văn Phước	Nam	14/05/1986	Tiến sĩ	
45	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phan Thanh Vũ	Nam	20/05/1985	Thạc sĩ	
46	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phan Thị Đăng Thư	Nữ	05/11/1977	Tiến sĩ	
47	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đào Thanh Phong	Nam	29/08/1982	Tiến sĩ	
48	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Nam	25/07/1966	Tiến sĩ	
49	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Lê Minh Tài	Nam	20/04/1984	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
50	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Hồ Xuân Thành	Nam	01/08/1985	Thạc sĩ	
51	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Lê Đăng Hải	Nam	14/02/1985	Tiến sĩ	
52	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Trà Kim Quyên	Nữ	01/01/1989	Thạc sĩ	
53	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trương Thành Công	Nam	22/01/1975	Thạc sĩ	
54	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Mang	Nam	15/12/1964	Đại học	
55	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Hoàng Trọng Nghĩa	Nam	01/06/1969	Đại học	
56	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Dương Huy Hoàng	Nam	11/02/1980	Đại học	
57	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Lê Linh	Nam	04/04/1976	Tiến sĩ	
58	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phạm Minh Đức	Nam	30/11/1979	Thạc sĩ	
59	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Quang Hiến	Nam	15/10/1982	Thạc sĩ	
60	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Minh	Nam	22/10/1984	Thạc sĩ	
61	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phạm Quân Anh	Nam	16/03/1986	Thạc sĩ	
62	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Mai Đức Đài	Nam	07/10/1977	Tiến sĩ	
63	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Đoàn	Nam	05/06/1981	Thạc sĩ	
64	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đỗ Văn Hiến	Nam	15/11/1983	Tiến sĩ	
65	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Chí Thiên	Nam	30/09/1977	Thạc sĩ	
66	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Hoàng Văn Hương	Nam	14/10/1976	Đại học	
67	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Nhựt Phi Long	Nam	14/09/1981	Tiến sĩ	
68	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Võ Xuân Tiến	Nam	20/09/1981	Tiến sĩ	
69	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phạm Thị Hồng Nga	Nữ	17/07/1983	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
70	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Thanh Tân	Nam	05/07/1987	Thạc sĩ	
71	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Thúc	Nam	15/10/1986	Tiến sĩ	
72	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Ngọc Thiện	Nam	01/08/1991	Thạc sĩ	
73	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	10/10/1986	Tiến sĩ	
74	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Thị Bích Thư	Nữ	02/07/1984	Thạc sĩ	
75	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đặng Nhật Minh	Nam	14/03/1994	Tiến sĩ	
76	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Tú	Nam	02/05/1985	Thạc sĩ	
77	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Hà	Nam	17/03/1980	Thạc sĩ	
78	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Hải Hoàn	Nam	18/02/1987	Tiến sĩ	
79	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Xuân Quang	Nam	07/08/1976	Tiến sĩ	
80	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Võ Lâm Chương	Nam	19/11/1979	Tiến sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
81	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Thụy Uyên Phương	Nữ	13/11/1982	Thạc sĩ	
82	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Tạ Nguyễn Minh Đức	Nam	16/03/1981	Thạc sĩ	
83	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Dương Thế Phong	Nam	12/02/1983	Thạc sĩ	
84	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Tường Phước Thọ	Nam	02/07/1982	Tiến sĩ	
85	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Lê Thanh Tùng	Nam	07/10/1983	Thạc sĩ	
86	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Cái Việt Anh Dũng	Nam	27/03/1982	Tiến sĩ	
87	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Bùi Hà Đức	Nam	19/04/1985	Tiến sĩ	
88	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đinh Nhật Huy	Nam	24/05/1988	Thạc sĩ	
89	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Hà Lê Như Ngọc Thành	Nam	01/08/1988	Tiến sĩ	
90	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Lê Phan Hưng	Nam	05/04/1990	Thạc sĩ	
91	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Lê Tường	Nữ	20/11/1980	Thạc sĩ	
92	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Minh Thiên	Nam	09/04/1993	Tiến sĩ	
93	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Huỳnh Quang Duy	Nam	16/09/1992	Tiến sĩ	
94	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Mai Văn	Nam	19/02/1983	Thạc sĩ	
95	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phạm Sơn Minh	Nam	22/11/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
96	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Dương Thị Vân Anh	Nữ	10/04/1982	Thạc sĩ	
97	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Minh Thế Uyên	Nam	02/03/1981	Tiến sĩ	
98	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Trọng Hiếu	Nam	19/07/1983	Tiến sĩ	
99	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Huỳnh Đỗ Song Toàn	Nam	28/01/1985	Thạc sĩ	
100	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Sơn	Nam	07/08/1984	Thạc sĩ	
101	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Văn Trọn	Nam	30/07/1984	Tiến sĩ	
102	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Văn Minh	Nam	29/09/1985	Thạc sĩ	
103	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Minh Kỳ	Nam	20/11/1978	Tiến sĩ	
104	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phan Thanh Nhân	Nam	24/06/1970	Tiến sĩ	
105	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Phan Công Bình	Nam	14/06/1982	Tiến sĩ	
106	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trương Quang Tri	Nam	16/02/1980	Tiến sĩ	
107	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Âu Thị Kim Loan	Nữ	27/04/1987	Tiến sĩ	
108	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đỗ Văn Đại	Nam	07/11/1992	Thạc sĩ	
109	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Đinh Thị Thu Hà	Nữ	27/06/1981	Thạc sĩ	
110	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Quang Sáng	Nam	18/03/1978	Tiến sĩ	
111	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Phan Anh	Nam	30/11/1984	Tiến sĩ	
112	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	25/08/1958	Tiến sĩ	
113	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Ngọc Phương	Nam	01/07/1957	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
114	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Ngọc Hào	Nam	14/04/1956	Tiến sĩ	
115	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Thế San	Nam	12/12/1953	Thạc sĩ	
116	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Dương Văn Linh	Nam	10/05/1956	Thạc sĩ	
117	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trương Minh Trí	Nam	19/02/1959	Tiến sĩ	
118	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Đức Tôn	Nam	07/07/1958	Thạc sĩ	
119	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Trần Quốc Hùng	Nam	12/11/1959	Thạc sĩ	
120	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Dương Đăng Danh	Nam	08/11/1958	Thạc sĩ	
121	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Hồ Ngọc Bốn	Nam	20/10/1960	Thạc sĩ	
122	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Hồ Sỹ Hùng	Nam	06/03/1960	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
123	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Nguyễn Khắc Nhân	Nam	06/07/1959	Thạc sĩ	
124	Khoa Cơ khí chế tạo máy	Lê Văn Thẩm	Nam	05/02/1963	Tiến sĩ	
125	Khoa Cơ khí Động lực	Đỗ Văn Dũng	Nam	10/01/1961	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
126	Khoa Cơ khí Động lực	Đỗ Quốc Âm	Nam	13/07/1965	Tiến sĩ	
127	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Văn Long Giang	Nam	30/04/1975	Tiến sĩ	
128	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Văn Trang	Nam	14/01/1980	Tiến sĩ	
129	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Trọng Thức	Nam	01/02/1979	Thạc sĩ	
130	Khoa Cơ khí Động lực	Huỳnh Quốc Việt	Nam	25/07/1979	Thạc sĩ	
131	Khoa Cơ khí Động lực	Lý Vĩnh Đạt	Nam	12/09/1979	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
132	Khoa Cơ khí Động lực	Lê Thanh Phúc	Nam	05/07/1981	Tiến sĩ	
133	Khoa Cơ khí Động lực	Lê Quang Vũ	Nam	10/07/1984	Thạc sĩ	
134	Khoa Cơ khí Động lực	Đinh Tấn Ngọc	Nam	16/06/1985	Thạc sĩ	
135	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Tấn Ngọc	Nam	04/06/1992	Thạc sĩ	
136	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Thiện Dinh	Nam	26/04/1997	Thạc sĩ	
137	Khoa Cơ khí Động lực	Lê Thanh Quang	Nam	12/02/1993	Thạc sĩ	
138	Khoa Cơ khí Động lực	Lê Trọng Hiếu	Nam	29/04/1994	Tiến sĩ	
139	Khoa Cơ khí Động lực	Lê Bá Tân	Nam	19/10/1983	Thạc sĩ	
140	Khoa Cơ khí Động lực	Trần Đình Quý	Nam	14/01/1965	Thạc sĩ	
141	Khoa Cơ khí Động lực	Thái Huy Phát	Nam	23/10/1986	Thạc sĩ	
142	Khoa Cơ khí Động lực	Huỳnh Thịnh	Nam	12/11/1992	Tiến sĩ	
143	Khoa Cơ khí Động lực	Dương Nguyễn Hắc Lân	Nam	18/10/1993	Thạc sĩ	
144	Khoa Cơ khí Động lực	Văn Ánh Dương	Nam	17/03/1990	Thạc sĩ	
145	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	15/05/1977	Tiến sĩ	
146	Khoa Cơ khí Động lực	Ngô Quang Thành	Nam	13/01/1982	Thạc sĩ	
147	Khoa Cơ khí Động lực	Hoàng An Quốc	Nam	13/05/1974	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
148	Khoa Cơ khí Động lực	Đặng Thành Trung	Nam	19/05/1978	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
149	Khoa Cơ khí Động lực	Đoàn Minh Hùng	Nam	09/05/1982	Tiến sĩ	
150	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Lê Hồng Sơn	Nam	17/04/1982	Thạc sĩ	
151	Khoa Cơ khí Động lực	Lại Hoài Nam	Nam	07/01/1983	Thạc sĩ	
152	Khoa Cơ khí Động lực	Đặng Hùng Sơn	Nam	20/10/1986	Tiến sĩ	
153	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Xuân Viên	Nam	20/08/1987	Tiến sĩ	
154	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Thành Luân	Nam	10/10/1989	Thạc sĩ	
155	Khoa Cơ khí Động lực	Trần Thanh Tinh	Nam	16/05/1985	Tiến sĩ	
156	Khoa Cơ khí Động lực	Võ Kim Hằng	Nữ	27/10/1980	Thạc sĩ	
157	Khoa Cơ khí Động lực	Phạm Thanh Tuấn	Nam	13/01/1987	Tiến sĩ	
158	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Văn Vũ	Nam	13/06/1987	Tiến sĩ	
159	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Trần Phú	Nam	05/12/1987	Tiến sĩ	
160	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam	06/06/1993	Thạc sĩ	
161	Khoa Cơ khí Động lực	Vũ Đình Huân	Nam	22/04/1986	Thạc sĩ	
162	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	17/10/1988	Thạc sĩ	
163	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Thành Tuyên	Nam	15/02/1989	Thạc sĩ	
164	Khoa Cơ khí Động lực	Đinh Cao Trí	Nam	13/02/1997	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
165	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Quang Trãi	Nam	09/09/1990	Thạc sĩ	
166	Khoa Cơ khí Động lực	Trần Hữu Quy	Nam	04/07/1986	Thạc sĩ	
167	Khoa Cơ khí Động lực	Bùi Thiện Vương	Nam	20/09/1994	Thạc sĩ	
168	Khoa Cơ khí Động lực	Huỳnh Thị Minh Thư	Nữ	01/03/1983	Tiến sĩ	
169	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Văn Trung	Nam	20/10/1987	Tiến sĩ	
170	Khoa Cơ khí Động lực	Lương Xuân Trường	Nam	31/10/1996	Thạc sĩ	
171	Khoa Cơ khí Động lực	Châu Quang Hải	Nam	29/01/1964	Thạc sĩ	
172	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Quốc Đạt	Nam	21/02/1959	Thạc sĩ	
173	Khoa Cơ khí Động lực	Lê Kim Dưỡng	Nam	22/03/1954	Thạc sĩ	
174	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Ngọc Bích	Nam	30/06/1956	Thạc sĩ	
175	Khoa Cơ khí Động lực	Đặng Quý	Nam	22/12/1959	Thạc sĩ	
176	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Văn Toàn	Nam	11/09/1958	Thạc sĩ	
177	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Kim	Nam	20/03/1959	Thạc sĩ	
178	Khoa Cơ khí Động lực	Đinh Thành Ngân	Nam	12/12/1960	Thạc sĩ	
179	Khoa Cơ khí Động lực	Huỳnh Trọng Chương	Nam	15/02/1963	Thạc sĩ	
180	Khoa Cơ khí Động lực	Nguyễn Hay	Nam	09/08/1959	Tiến sĩ	Giáo sư
181	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Tấn Dũng	Nam	25/10/1972	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
182	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Đặng Thị Ngọc Dung	Nữ	06/06/1980	Thạc sĩ	
183	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Vũ Trần Khánh Linh	Nữ	15/08/1983	Tiến sĩ	
184	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Đặng Mỹ Duyên	Nữ	17/12/1980	Thạc sĩ	
185	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Trịnh Khánh Sơn	Nam	07/01/1977	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
186	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Phạm Thị Hoàn	Nữ	26/07/1985	Tiến sĩ	
187	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Lê Tấn Hoàng	Nam	01/07/1992	Tiến sĩ	
188	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Phạm Khánh Dung	Nữ	12/09/1987	Tiến sĩ	
189	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Quang Duy	Nam	12/04/1992	Thạc sĩ	
190	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Phạm Thanh Tùng	Nam	05/02/1992	Thạc sĩ	
191	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Hoàng Văn Chuyển	Nam	12/06/1982	Tiến sĩ	
192	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Đỗ Thùy Khánh Linh	Nữ	25/12/1996	Thạc sĩ	
193	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Minh Hải	Nam	27/09/1977	Tiến sĩ	
194	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Phạm Văn Doanh	Nam	10/08/1982	Tiến sĩ	
195	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Thị Tịnh Ấu	Nữ	23/10/1975	Tiến sĩ	
196	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Võ Thị Thu Như	Nữ	15/02/1979	Tiến sĩ	
197	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Quỳnh Mai	Nữ	18/04/1981	Tiến sĩ	
198	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Nữ	14/04/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
199	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Phan Thị Anh Đào	Nữ	15/09/1983	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
200	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Huỳnh Nguyễn Anh Tuấn	Nam	15/07/1980	Tiến sĩ	
201	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Vinh Tiến	Nam	28/08/1985	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
202	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Hoàng Minh Hào	Nam	10/09/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
203	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Lê Thị Duy Hạnh	Nữ	28/02/1981	Tiến sĩ	
204	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Trần Thị Nhung	Nữ	30/05/1987	Tiến sĩ	
205	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Lê Minh Tâm	Nam	28/11/1980	Tiến sĩ	
206	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Tiến Giang	Nam	22/03/1990	Tiến sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
207	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Hồ Phương	Nữ	02/08/1989	Tiến sĩ	
208	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Linh Nhâm	Nữ	24/10/1988	Tiến sĩ	
209	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Đặng Đình Khôi	Nam	18/10/1975	Tiến sĩ	
210	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Văn Quý	Nam	18/01/1991	Tiến sĩ	
211	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Phát Đạt	Nam	04/03/1992	Tiến sĩ	
212	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Lý Tấn Nhiệm	Nam	25/05/1992	Tiến sĩ	
213	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Thanh Sang	Nam	16/08/1992	Tiến sĩ	
214	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Thị Vân Khánh	Nữ	11/01/1998	Thạc sĩ	
215	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Trần Thị Kim Anh	Nữ	28/05/1982	Tiến sĩ	
216	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Mỹ Linh	Nữ	09/11/1983	Tiến sĩ	
217	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Hà Trang	Nữ	15/01/1986	Thạc sĩ	
218	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	19/09/1983	Tiến sĩ	
219	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Duy Đạt	Nam	13/03/1988	Tiến sĩ	
220	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Thiên Phúc	Nam	03/06/1993	Tiến sĩ	
221	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Văn Sứ	Nam	23/08/1953	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
222	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Tiến Lực	Nam	18/09/1958	Tiến sĩ	
223	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Trần Thị Văn	Nam	01/01/1980	Thạc sĩ	
224	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Hữu Trung	Nam	21/01/1982	Thạc sĩ	
225	Khoa Công nghệ Thông tin	Đình Công Doan	Nam	05/08/1975	Thạc sĩ	
226	Khoa Công nghệ Thông tin	Trần Công Tú	Nam	23/07/1980	Thạc sĩ	
227	Khoa Công nghệ Thông tin	Lê Vĩnh Thịnh	Nam	26/09/1979	Tiến sĩ	
228	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	28/07/1977	Thạc sĩ	
229	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Quang Ngọc	Nam	17/03/1967	Thạc sĩ	
230	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Thành Sơn	Nam	08/07/1963	Tiến sĩ	
231	Khoa Công nghệ Thông tin	Lê Văn Vinh	Nam	12/10/1983	Tiến sĩ	
232	Khoa Công nghệ Thông tin	Phùng Quang Ngọc	Nam	08/11/1984	Tiến sĩ	
233	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Hoài Lê	Nam	13/01/1983	Tiến sĩ	
234	Khoa Công nghệ Thông tin	Trương Thị Ngọc Phượng	Nữ	26/09/1983	Thạc sĩ	
235	Khoa Công nghệ Thông tin	Huỳnh Xuân Phụng	Nam	01/01/1989	Tiến sĩ	
236	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Thủy An	Nữ	30/06/1986	Thạc sĩ	
237	Khoa Công nghệ Thông tin	Mai Anh Thơ	Nữ	09/07/1979	Tiến sĩ	
238	Khoa Công nghệ Thông tin	Trần Quang Khải	Nam	08/11/1991	Thạc sĩ	
239	Khoa Công nghệ Thông tin	Vũ Đình Bảo	Nam	01/10/1993	Thạc sĩ	
240	Khoa Công nghệ Thông tin	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	12/05/1982	Tiến sĩ	
241	Khoa Công nghệ Thông tin	Quách Đình Hoàng	Nam	10/05/1985	Thạc sĩ	
242	Khoa Công nghệ Thông tin	Lê Thị Minh Châu	Nữ	06/04/1983	Thạc sĩ	
243	Khoa Công nghệ Thông tin	Phan Thị Thế	Nữ	20/08/1982	Tiến sĩ	
244	Khoa Công nghệ Thông tin	Lê Minh Tân	Nam	20/02/1997	Thạc sĩ	
245	Khoa Công nghệ Thông tin	Hoàng Văn Dũng	Nam	22/08/1980	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
246	Khoa Công nghệ Thông tin	Phan Thị Huyền Trang	Nữ	01/06/1988	Tiến sĩ	
247	Khoa Công nghệ Thông tin	Bùi Mạnh Quân	Nam	23/09/1975	Tiến sĩ	
248	Khoa Công nghệ Thông tin	Từ Tuyết Hồng	Nữ	18/12/1967	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
249	Khoa Công nghệ Thông tin	Trần Tiến Đức	Nam	20/07/1962	Thạc sĩ	
250	Khoa Đào tạo Quốc tế	Đặng Quang Khoa	Nam	26/10/1982	Tiến sĩ	
251	Khoa Đào tạo Quốc tế	Nguyễn Đăng Quang	Nam	23/08/1965	Thạc sĩ	
252	Khoa Đào tạo Quốc tế	Dương Tuấn Tùng	Nam	15/07/1980	Tiến sĩ	
253	Khoa Đào tạo Quốc tế	Trần Quang Trí	Nam	26/12/1981	Tiến sĩ	
254	Khoa Đào tạo Quốc tế	Tạ Văn Phương	Nam	10/08/1980	Tiến sĩ	
255	Khoa Đào tạo Quốc tế	Trương Đình Nhơn	Nam	03/12/1979	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
256	Khoa Đào tạo Quốc tế	Phạm Văn Khoa	Nam	20/10/1988	Tiến sĩ	
257	Khoa Đào tạo Quốc tế	Nguyễn Thế Trường Phong	Nam	10/03/1987	Tiến sĩ	
258	Khoa Đào tạo Quốc tế	Vũ Quang Huy	Nam	31/10/1978	Tiến sĩ	
259	Khoa Đào tạo Quốc tế	Đinh Văn Hoàng	Nam	08/03/1981	Tiến sĩ	
260	Khoa Điện - Điện tử	Phạm Khoa Thành	Nam	05/02/1966	Thạc sĩ	
261	Khoa Điện - Điện tử	Đỗ Đức Trí	Nam	27/04/1973	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
262	Khoa Điện - Điện tử	Ngô Văn Thuyên	Nam	10/10/1976	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
263	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Minh Tâm	Nam	02/12/1971	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
264	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Ngọc Âu	Nam	20/12/1970	Tiến sĩ	
265	Khoa Điện - Điện tử	Trương Việt Anh	Nam	04/10/1971	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
266	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Nhân Bồn	Nam	19/02/1974	Tiến sĩ	
267	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Phan Thanh	Nam	07/06/1983	Tiến sĩ	
268	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thị Mi Sa	Nữ	24/04/1984	Tiến sĩ	
269	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thị Bích Mai	Nữ	04/11/1983	Thạc sĩ	
270	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	22/04/1986	Tiến sĩ	
271	Khoa Điện - Điện tử	Lê Thanh Lâm	Nam	22/08/1986	Tiến sĩ	
272	Khoa Điện - Điện tử	Trần Vĩnh Thanh	Nam	19/01/1995	Tiến sĩ	
273	Khoa Điện - Điện tử	Phạm Võ Hồng Nghi	Nam	17/03/2000	Thạc sĩ	
274	Khoa Điện - Điện tử	Trần Đức Lợi	Nam	18/03/1976	Thạc sĩ	
275	Khoa Điện - Điện tử	Lê Chí Kiên	Nam	28/01/1975	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
276	Khoa Điện - Điện tử	Trương Văn Hiền	Nam	12/02/1975	Thạc sĩ	
277	Khoa Điện - Điện tử	Lê Thị Thanh Hoàng	Nữ	04/01/1974	Thạc sĩ	
278	Khoa Điện - Điện tử	Trần Quang Thọ	Nam	15/09/1973	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
279	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Văn Thái	Nam	01/10/1976	Tiến sĩ	
280	Khoa Điện - Điện tử	Dương Thị Cẩm Tú	Nữ	17/09/1980	Tiến sĩ	
281	Khoa Điện - Điện tử	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	16/12/1983	Thạc sĩ	
282	Khoa Điện - Điện tử	Lê Hoàng Lâm	Nam	02/03/1983	Thạc sĩ	
283	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thái An	Nam	07/01/1996	Thạc sĩ	
284	Khoa Điện - Điện tử	Phạm Huỳnh Thế	Nam	22/06/1995	Thạc sĩ	
285	Khoa Điện - Điện tử	Huỳnh Thị Ngọc Thường	Nữ	29/09/1975	Thạc sĩ	
286	Khoa Điện - Điện tử	Thái Hoàng Linh	Nam	29/09/1979	Thạc sĩ	
287	Khoa Điện - Điện tử	Phùng Sơn Thanh	Nam	04/12/1982	Thạc sĩ	
288	Khoa Điện - Điện tử	Phạm Hữu Thái	Nam	01/09/1985	Thạc sĩ	
289	Khoa Điện - Điện tử	Ngô Quang Thanh Thanh	Nam	18/04/1985	Thạc sĩ	
290	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Tử Đức	Nam	29/03/1980	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
291	Khoa Điện - Điện tử	Võ Đức Dũng	Nam	01/11/1976	Thạc sĩ	
292	Khoa Điện - Điện tử	Trần Thị Quỳnh Như	Nữ	20/04/1984	Thạc sĩ	
293	Khoa Điện - Điện tử	Phù Thị Ngọc Hiếu	Nữ	06/01/1981	Thạc sĩ	
294	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thị Lưỡng	Nữ	06/12/1976	Tiến sĩ	
295	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Nữ	09/04/1980	Thạc sĩ	
296	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	03/02/1982	Thạc sĩ	
297	Khoa Điện - Điện tử	Lê Trọng Nghĩa	Nam	22/09/1987	Tiến sĩ	
298	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Bạch Long	Nam	16/11/1988	Thạc sĩ	
299	Khoa Điện - Điện tử	Phan Văn Hoàn	Nam	22/01/1986	Thạc sĩ	
300	Khoa Điện - Điện tử	Đỗ Duy Tân	Nam	21/03/1987	Tiến sĩ	
301	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thanh Nghĩa	Nam	14/12/1984	Tiến sĩ	
302	Khoa Điện - Điện tử	Ngô Bá Việt	Nam	18/04/1987	Tiến sĩ	
303	Khoa Điện - Điện tử	Vũ Chí Cường	Nam	28/07/1990	Tiến sĩ	
304	Khoa Điện - Điện tử	Lâm Quang Chuyên	Nam	03/03/1972	Tiến sĩ	
305	Khoa Điện - Điện tử	Trần Thu Hà	Nữ	18/08/1966	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
306	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Tấn Đời	Nam	07/03/1974	Thạc sĩ	
307	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam	29/07/1969	Thạc sĩ	
308	Khoa Điện - Điện tử	Lê Minh Thành	Nam	20/01/1977	Thạc sĩ	
309	Khoa Điện - Điện tử	Đậu Trọng Hiến	Nam	01/01/1977	Thạc sĩ	
310	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Duy Thảo	Nam	06/11/1976	Thạc sĩ	
311	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thanh Bình	Nam	18/06/1976	Thạc sĩ	
312	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Ngô Lâm	Nam	06/08/1975	Thạc sĩ	
313	Khoa Điện - Điện tử	Lê Hoàng Minh	Nữ	23/10/1974	Tiến sĩ	
314	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Đình Phú	Nam	13/02/1972	Thạc sĩ	
315	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Phương Quang	Nam	10/04/1966	Thạc sĩ	
316	Khoa Điện - Điện tử	Trương Thị Bích Nga	Nữ	31/10/1974	Thạc sĩ	
317	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Trần Minh Nguyệt	Nữ	11/11/1981	Thạc sĩ	
318	Khoa Điện - Điện tử	Lê Mỹ Hà	Nam	01/12/1981	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
319	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Phong Lưu	Nam	02/08/1983	Thạc sĩ	
320	Khoa Điện - Điện tử	Trần Mạnh Sơn	Nam	12/09/1982	Tiến sĩ	
321	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Văn Đông Hải	Nam	01/01/1986	Tiến sĩ	
322	Khoa Điện - Điện tử	Đặng Xuân Ba	Nam	18/10/1985	Tiến sĩ	
323	Khoa Điện - Điện tử	Trần Đức Thiện	Nam	06/10/1987	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
324	Khoa Điện - Điện tử	Trần Vi Đô	Nam	18/08/1989	Tiến sĩ	
325	Khoa Điện - Điện tử	Dương Minh Thiện	Nam	22/06/1994	Tiến sĩ	
326	Khoa Điện - Điện tử	Đặng Phước Hải Trang	Nam	30/12/1983	Thạc sĩ	
327	Khoa Điện - Điện tử	Trương Ngọc Sơn	Nam	23/07/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
328	Khoa Điện - Điện tử	Võ Minh Huân	Nam	04/09/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
329	Khoa Điện - Điện tử	Huỳnh Thị Thu Hiền	Nữ	09/12/1980	Thạc sĩ	
330	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Văn Phúc	Nam	10/10/1985	Thạc sĩ	
331	Khoa Điện - Điện tử	Trương Ngọc Hà	Nam	03/02/1981	Thạc sĩ	
332	Khoa Điện - Điện tử	Lê Minh	Nam	04/11/1986	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
333	Khoa Điện - Điện tử	Phạm Ngọc Sơn	Nam	01/05/1981	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
334	Khoa Điện - Điện tử	Huỳnh Hoàng Hà	Nam	05/12/1989	Thạc sĩ	
335	Khoa Điện - Điện tử	Trương Quang Phúc	Nam	30/11/1988	Thạc sĩ	
336	Khoa Điện - Điện tử	Phan Văn Ca	Nam	18/06/1979	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
337	Khoa Điện - Điện tử	Phan Học	Nam	15/02/1978	Tiến sĩ	
338	Khoa Điện - Điện tử	Huỳnh Thế Thiện	Nam	22/08/1988	Tiến sĩ	
339	Khoa Điện - Điện tử	Trịnh Quốc Thanh	Nam	10/12/1994	Thạc sĩ	
340	Khoa Điện - Điện tử	Lê Thế Dũng	Nam	11/07/1984	Tiến sĩ	
341	Khoa Điện - Điện tử	Lê Thị Hồng Lam	Nữ	07/03/1975	Thạc sĩ	
342	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Trường Duy	Nam	20/09/1977	Thạc sĩ	
343	Khoa Điện - Điện tử	Bùi Thị Tuyết Đan	Nữ	08/06/1978	Thạc sĩ	
344	Khoa Điện - Điện tử	Vũ Thị Ngọc Thu	Nữ	30/09/1982	Thạc sĩ	
345	Khoa Điện - Điện tử	Trần Vũ Hoàng	Nam	18/03/1990	Tiến sĩ	
346	Khoa Điện - Điện tử	Đào Văn Phụng	Nam	07/05/1981	Tiến sĩ	
347	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thanh Dũng	Nam	19/04/1979	Tiến sĩ	
348	Khoa Điện - Điện tử	Trịnh Hoài Ân	Nam	19/12/1990	Tiến sĩ	
349	Khoa Điện - Điện tử	Trần Tùng Giang	Nữ	01/12/1967	Thạc sĩ	
350	Khoa Điện - Điện tử	Lê Công Thành	Nam	30/12/1960	Thạc sĩ	
351	Khoa Điện - Điện tử	Phạm Xuân Hồ	Nam	12/07/1960	Thạc sĩ	
352	Khoa Điện - Điện tử	Quyền Huy Ánh	Nam	31/05/1954	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
353	Khoa Điện - Điện tử	Hoàng Ngọc Văn	Nam	08/12/1958	Thạc sĩ	
354	Khoa Điện - Điện tử	Lưu Văn Quang	Nam	19/06/1958	Thạc sĩ	
355	Khoa Điện - Điện tử	Lê Thanh Đạo	Nam	01/03/1960	Thạc sĩ	
356	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Việt Hùng	Nam	13/09/1953	Thạc sĩ	
357	Khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Minh Khai	Nam	17/09/1982	Tiến sĩ	
358	Khoa In và Truyền thông	Trần Thanh Hà	Nữ	19/06/1969	Thạc sĩ	
359	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Long Giang	Nam	01/07/1975	Tiến sĩ	
360	Khoa In và Truyền thông	Lê Công Danh	Nam	16/07/1975	Thạc sĩ	
361	Khoa In và Truyền thông	Chế Quốc Long	Nam	20/11/1969	Thạc sĩ	
362	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Thị Lại Giang	Nữ	21/04/1972	Thạc sĩ	
363	Khoa In và Truyền thông	Vũ Thị Thúy	Nữ	07/01/2000	Cử nhân	
364	Khoa In và Truyền thông	Vũ Trần Mai Trâm	Nữ	24/01/1984	Thạc sĩ	
365	Khoa In và Truyền thông	Vũ Ngân Thương	Nữ	16/10/1982	Thạc sĩ	
366	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Hữu Minh Đăng	Nam	18/11/1992	Thạc sĩ	
367	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Nữ	14/10/1988	Thạc sĩ	
368	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Cung Đan	Nam	06/04/1996	Thạc sĩ	
369	Khoa In và Truyền thông	Đỗ Thị Hồng Vy	Nữ	01/04/1985	Thạc sĩ	
370	Khoa In và Truyền thông	Bùi Văn Minh	Nam	13/11/2000	Cử nhân	
371	Khoa In và Truyền thông	Ngô Thị Mộng Nghi	Nữ	26/01/2002	Cử nhân	
372	Khoa In và Truyền thông	Chế Thị Kiều Nhi	Nữ	25/07/1979	Thạc sĩ	
373	Khoa In và Truyền thông	Cao Xuân Vũ	Nam	22/02/1982	Thạc sĩ	
374	Khoa In và Truyền thông	Trương Thế Trung	Nam	20/06/1980	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
375	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Thành Phương	Nam	03/04/1984	Tiến sĩ	
376	Khoa In và Truyền thông	Nguyễn Mạnh Huy	Nam	16/10/1963	Thạc sĩ	
377	Khoa Khoa học ứng dụng	Ngô Hữu Tâm	Nam	24/02/1971	Đại học	
378	Khoa Khoa học ứng dụng	Trương Vĩnh An	Nam	15/10/1976	Tiến sĩ	
379	Khoa Khoa học ứng dụng	Phạm Văn Hiến	Nam	03/11/1977	Tiến sĩ	
380	Khoa Khoa học ứng dụng	Lê Thị Thanh Hải	Nữ	01/05/1981	Thạc sĩ	
381	Khoa Khoa học ứng dụng	Hoàng Thị Minh Thảo	Nữ	12/10/1984	Thạc sĩ	
382	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	06/08/1982	Thạc sĩ	
383	Khoa Khoa học ứng dụng	Hoàng Nguyên Lý	Nữ	09/05/1982	Thạc sĩ	
384	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Ngọc Tứ	Nam	20/09/1985	Tiến sĩ	
385	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Khắc Tín	Nam	10/03/1984	Tiến sĩ	
386	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Quang Huy	Nam	25/09/1986	Thạc sĩ	
387	Khoa Khoa học ứng dụng	Võ Thị Vân Anh	Nữ	13/06/1987	Thạc sĩ	
388	Khoa Khoa học ứng dụng	Lê Thị Mai Trang	Nữ	11/10/1987	Thạc sĩ	
389	Khoa Khoa học ứng dụng	Phan Phương Dung	Nữ	27/10/1989	Thạc sĩ	
390	Khoa Khoa học ứng dụng	Bành Đức Dũng	Nam	29/07/1977	Tiến sĩ	
391	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Thị Hạnh	Nữ	18/03/1989	Thạc sĩ	
392	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Hương Lan	Nữ	07/10/1986	Tiến sĩ	
393	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Lê Thi	Nữ	13/04/1992	Thạc sĩ	
394	Khoa Khoa học ứng dụng	Lê Công Nhân	Nam	28/11/1987	Tiến sĩ	
395	Khoa Khoa học ứng dụng	Lê Thị Thanh	Nữ	26/10/1985	Tiến sĩ	
396	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Văn Nam	Nam	12/05/1980	Tiến sĩ	
397	Khoa Khoa học ứng dụng	Huỳnh Quang Chiến	Nam	25/10/1968	Thạc sĩ	
398	Khoa Khoa học ứng dụng	Lê Sơn Hải	Nam	12/05/1978	Thạc sĩ	
399	Khoa Khoa học ứng dụng	Phạm Thành Trung	Nam	16/06/1979	Tiến sĩ	
400	Khoa Khoa học ứng dụng	Phạm Ngọc Sơn	Nam	23/10/1978	Tiến sĩ	
401	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Lê Vân Thanh	Nữ	13/10/1981	Thạc sĩ	
402	Khoa Khoa học ứng dụng	Huỳnh Hoàng Trung	Nam	19/11/1980	Thạc sĩ	
403	Khoa Khoa học ứng dụng	Đỗ Huy Bình	Nam	25/02/1983	Tiến sĩ	
404	Khoa Khoa học ứng dụng	Lục Quảng Hồ	Nam	29/03/1983	Tiến sĩ	
405	Khoa Khoa học ứng dụng	Phan Gia Anh Vũ	Nam	20/10/1967	Tiến sĩ	
406	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Thị Khánh Chi	Nữ	20/10/1986	Thạc sĩ	
407	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Thị Ngọc Lam	Nữ	05/02/1989	Tiến sĩ	
408	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Thụy Ngọc Thủy	Nữ	15/09/1981	Tiến sĩ	
409	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Tuấn Anh	Nam	06/03/1985	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
410	Khoa Khoa học ứng dụng	Lưu Việt Hùng	Nam	05/10/1978	Tiến sĩ	
411	Khoa Khoa học ứng dụng	Đào Vĩnh Ái	Nam	20/10/1977	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
412	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Hải Cát	Nam	20/04/1986	Tiến sĩ	
413	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Nữ	10/01/1992	Thạc sĩ	
414	Khoa Khoa học ứng dụng	Tạ Đình Hiến	Nam	18/03/1985	Tiến sĩ	
415	Khoa Khoa học ứng dụng	Trần Chiến Thắng	Nam	13/04/1988	Tiến sĩ	
416	Khoa Khoa học ứng dụng	Huỳnh Thị Hải	Nữ	01/05/1993	Tiến sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
417	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	28/09/1989	Tiến sĩ	
418	Khoa Khoa học ứng dụng	Hoàng Đức Quang	Nam	27/05/1978	Tiến sĩ	
419	Khoa Khoa học ứng dụng	Ngô Hải Đăng	Nam	05/07/1983	Tiến sĩ	
420	Khoa Khoa học ứng dụng	Phạm Thanh Trúc	Nữ	31/08/1990	Tiến sĩ	
421	Khoa Khoa học ứng dụng	Phạm Thị Kim Hằng	Nữ	26/03/1987	Tiến sĩ	
422	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Vũ Việt Linh	Nữ	23/01/1985	Tiến sĩ	
423	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Chí Thanh	Nam	02/07/1985	Tiến sĩ	
424	Khoa Khoa học ứng dụng	Võ Thanh Tân	Nam	29/07/1963	Tiến sĩ	
425	Khoa Khoa học ứng dụng	Nguyễn Văn Toàn	Nam	22/01/1959	Tiến sĩ	
426	Khoa Khoa học ứng dụng	Phan Tự Vượng	Nam	12/04/1983	Tiến sĩ	
427	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	12/07/1981	Tiến sĩ	
428	Khoa Kinh tế	Huỳnh Thị Cẩm Tú	Nữ	08/01/1980	Thạc sĩ	
429	Khoa Kinh tế	Lê Trường Diễm Trang	Nữ	06/11/1974	Tiến sĩ	
430	Khoa Kinh tế	Đàng Quang Vắng	Nam	15/06/1974	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
431	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Châu Long	Nữ	02/04/1982	Thạc sĩ	
432	Khoa Kinh tế	Nguyễn Đình Thiên	Nam	04/12/1982	Thạc sĩ	
433	Khoa Kinh tế	Phạm Xuân Thu	Nam	08/12/1970	Tiến sĩ	
434	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Mai Trâm	Nữ	09/02/1981	Thạc sĩ	
435	Khoa Kinh tế	Hà Nguyễn Minh Quân	Nam	12/05/1984	Thạc sĩ	
436	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	25/02/1987	Tiến sĩ	
437	Khoa Kinh tế	Phan Thị Thanh Hiền	Nữ	06/05/1987	Thạc sĩ	
438	Khoa Kinh tế	Nguyễn Khắc Hiếu	Nam	21/09/1981	Tiến sĩ	
439	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Anh Vân	Nữ	19/07/1988	Tiến sĩ	
440	Khoa Kinh tế	Trương Thị Hòa	Nữ	15/08/1988	Tiến sĩ	
441	Khoa Kinh tế	Vòng Thành Nam	Nam	01/11/1970	Tiến sĩ	
442	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	14/03/1987	Tiến sĩ	
443	Khoa Kinh tế	Nguyễn Phan Anh Huy	Nam	28/05/1985	Tiến sĩ	
444	Khoa Kinh tế	Nguyễn Phan Như Ngọc	Nữ	20/11/1988	Thạc sĩ	
445	Khoa Kinh tế	Hồ Thị Hồng Xuyên	Nữ	18/07/1988	Tiến sĩ	
446	Khoa Kinh tế	Bùi Thu Anh	Nữ	18/09/1985	Thạc sĩ	
447	Khoa Kinh tế	Tô Trần Lam Giang	Nữ	26/03/1983	Thạc sĩ	
448	Khoa Kinh tế	Lại Thị Tường Vi	Nữ	17/06/1995	Thạc sĩ	
449	Khoa Kinh tế	Phan Văn Hồng Thắng	Nam	06/02/1988	Thạc sĩ	
450	Khoa Kinh tế	Lê Thị Tuyết Thanh	Nữ	29/03/1986	Tiến sĩ	
451	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Trâm	Nữ	02/10/1980	Tiến sĩ	
452	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ	04/09/1986	Thạc sĩ	
453	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ	13/02/1987	Thạc sĩ	
454	Khoa Kinh tế	Trần Thụy Ái Phương	Nữ	14/10/1985	Thạc sĩ	
455	Khoa Kinh tế	Đào Thị Kim Yến	Nữ	02/11/1978	Thạc sĩ	
456	Khoa Kinh tế	Võ Thị Xuân Hạnh	Nữ	06/02/1987	Thạc sĩ	
457	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	10/10/1988	Thạc sĩ	
458	Khoa Kinh tế	Lê Thị Mai Hương	Nữ	18/08/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
459	Khoa Kinh tế	Phạm Hiếu	Nam	30/03/1994	Thạc sĩ	
460	Khoa Kinh tế	Lê Thị Mỹ Nương	Nữ	15/09/1985	Tiến sĩ	
461	Khoa Kinh tế	Cao Thị Nhân Anh	Nữ	05/07/1988	Thạc sĩ	
462	Khoa Kinh tế	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nam	25/10/1990	Tiến sĩ	
463	Khoa Kinh tế	Trương Diệu Linh	Nữ	08/11/1991	Thạc sĩ	
464	Khoa Kinh tế	Vương Quốc Duy	Nam	21/05/1980	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
465	Khoa Kinh tế	Trần Kim Toại	Nam	02/02/1982	Tiến sĩ	
466	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Thủy	Nữ	11/01/1988	Thạc sĩ	
467	Khoa Kinh tế	Trương Ánh Minh	Nữ	18/11/1996	Thạc sĩ	
468	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thúy Phương	Nữ	03/08/1983	Tiến sĩ	
469	Khoa Kinh tế	Phạm Khôi Nguyên	Nam	17/01/1994	Thạc sĩ	
470	Khoa Kinh tế	Bùi Tiến Thịnh	Nam	31/08/1993	Tiến sĩ	
471	Khoa Kinh tế	Chu Thị Huệ	Nữ	05/05/1985	Thạc sĩ	
472	Khoa Kinh tế	Tô Thị Hằng	Nữ	09/09/1977	Thạc sĩ	
473	Khoa Kinh tế	Nguyễn Danh Hà Thái	Nam	20/09/1987	Thạc sĩ	
474	Khoa Kinh tế	Mai Văn Thành	Nam	29/07/1984	Thạc sĩ	
475	Khoa Kinh tế	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	26/10/1960	Tiến sĩ	
476	Khoa Kinh tế	Võ Văn Công	Nam	16/05/1962	Thạc sĩ	
477	Khoa Kinh tế	Nguyễn Văn Thúc	Nam	15/09/1952	Thạc sĩ	
478	Khoa Kinh tế	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	24/10/1961	Thạc sĩ	
479	Khoa Kinh tế	Lê Bá Trục	Nam	24/01/1964	Tiến sĩ	
480	Khoa Kinh tế	Trần Trung Tín	Nam	01/01/1956	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
481	Khoa Kinh tế	Trần Đăng Thịnh	Nam	12/05/1958	Tiến sĩ	
482	Khoa Kinh tế	Lê Quang Thông	Nam	13/06/1963	Tiến sĩ	
483	Khoa Kinh tế	Nguyễn Tài	Nam	01/05/1957	Tiến sĩ	
484	Khoa Ngoại ngữ	Đinh Thị Thanh Hằng	Nữ	14/08/1987	Thạc sĩ	
485	Khoa Ngoại ngữ	Phạm Thị Kim Ánh	Nữ	20/03/1986	Thạc sĩ	
486	Khoa Ngoại ngữ	Huỳnh Thị Mỹ Vân	Nữ	17/11/1987	Thạc sĩ	
487	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Khánh Phương	Nữ	21/10/1996	Thạc sĩ	
488	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Yến Hoa	Nữ	08/11/1992	Thạc sĩ	
489	Khoa Ngoại ngữ	Ngô Thị Cẩm Thúy	Nữ	07/12/1996	Thạc sĩ	
490	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	16/01/1993	Thạc sĩ	
491	Khoa Ngoại ngữ	Lý Hồng Long	Nam	03/06/1996	Thạc sĩ	
492	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Hoàng Xuân Chiêu	Nữ	07/03/1997	Thạc sĩ	
493	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	20/07/1984	Tiến sĩ	
494	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Ngọc Thảo	Nữ	23/12/1983	Thạc sĩ	
495	Khoa Ngoại ngữ	Lê Mai Hiền Trang	Nữ	12/03/1987	Thạc sĩ	
496	Khoa Ngoại ngữ	Trịnh Ngọc Thành	Nam	08/05/1989	Tiến sĩ	
497	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Ngọc Anh Trang	Nữ	08/04/1990	Thạc sĩ	
498	Khoa Ngoại ngữ	Lê Thị Kim Thu	Nữ	11/09/1989	Thạc sĩ	
499	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Trọng Mai Sương	Nữ	30/01/1986	Thạc sĩ	
500	Khoa Ngoại ngữ	Trịnh Thị Giang Thanh	Nữ	15/10/1981	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
501	Khoa Ngoại ngữ	Đặng Thị Vân Anh	Nữ	16/05/1979	Tiến sĩ	
502	Khoa Ngoại ngữ	Trương Thị Hoa	Nữ	14/07/1980	Thạc sĩ	
503	Khoa Ngoại ngữ	Hứa Trần Phương Thảo	Nữ	05/05/1985	Thạc sĩ	
504	Khoa Ngoại ngữ	Huỳnh Hạnh Dung	Nữ	04/08/1984	Thạc sĩ	
505	Khoa Ngoại ngữ	Mai Võ Trúc Phương	Nữ	05/05/1984	Thạc sĩ	
506	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Nữ	11/02/1986	Thạc sĩ	
507	Khoa Ngoại ngữ	Trần Đình Thanh Long	Nam	09/07/1988	Thạc sĩ	
508	Khoa Ngoại ngữ	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ	11/11/1980	Thạc sĩ	
509	Khoa Ngoại ngữ	Phan Vũ Bình Minh	Nữ	22/01/1988	Thạc sĩ	
510	Khoa Ngoại ngữ	Phạm Văn Khanh	Nam	20/02/1989	Thạc sĩ	
511	Khoa Ngoại ngữ	Lê Quốc Kiệt	Nam	24/12/1988	Thạc sĩ	
512	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	10/01/1990	Thạc sĩ	
513	Khoa Ngoại ngữ	Đặng Thị Loan	Nữ	02/04/1978	Thạc sĩ	
514	Khoa Ngoại ngữ	Trần Thị Thanh Kiều	Nữ	21/09/1987	Thạc sĩ	
515	Khoa Ngoại ngữ	Trần Thị Phương Ly	Nữ	19/09/1989	Thạc sĩ	
516	Khoa Ngoại ngữ	Trần Thị Như Trang	Nữ	08/02/1987	Thạc sĩ	
517	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Ngọc Trang	Nữ	01/12/1984	Tiến sĩ	
518	Khoa Ngoại ngữ	Đặng Tấn Tín	Nam	16/11/1976	Tiến sĩ	
519	Khoa Ngoại ngữ	Lê Phương Anh	Nữ	26/06/1972	Thạc sĩ	
520	Khoa Ngoại ngữ	Lê Thị Thanh Hà	Nữ	01/07/1973	Thạc sĩ	
521	Khoa Ngoại ngữ	Trần Hoàng Linh	Nữ	23/11/1976	Thạc sĩ	
522	Khoa Ngoại ngữ	Sử Thị Ái Mỹ	Nữ	02/05/1970	Thạc sĩ	
523	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Vũ Thủy Tiên	Nữ	28/03/1973	Tiến sĩ	
524	Khoa Ngoại ngữ	Huỳnh Trọng Luân	Nam	03/06/1984	Tiến sĩ	
525	Khoa Ngoại ngữ	Phạm Thị Hằng	Nữ	02/09/1983	Thạc sĩ	
526	Khoa Ngoại ngữ	Trần Hưng Việt	Nam	29/04/1959	Thạc sĩ	
527	Khoa Thời trang và Du lịch	Tạ Vũ Thục Oanh	Nữ	23/12/1982	Thạc sĩ	
528	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Ngọc Châu	Nam	29/08/1976	Tiến sĩ	
529	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thành Hậu	Nam	27/01/1978	Thạc sĩ	
530	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	12/09/1979	Tiến sĩ	
531	Khoa Thời trang và Du lịch	Phùng Thị Bích Dung	Nữ	19/11/1981	Thạc sĩ	
532	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	19/01/1980	Thạc sĩ	
533	Khoa Thời trang và Du lịch	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ	02/01/1985	Thạc sĩ	
534	Khoa Thời trang và Du lịch	Lê Mai Kim Chi	Nữ	07/05/1981	Thạc sĩ	
535	Khoa Thời trang và Du lịch	Mai Quỳnh Trang	Nữ	02/02/1982	Thạc sĩ	
536	Khoa Thời trang và Du lịch	Lê Quang Lâm Thúy	Nữ	01/08/1983	Thạc sĩ	
537	Khoa Thời trang và Du lịch	Phạm Thị Hà	Nữ	13/08/1983	Thạc sĩ	
538	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ	20/11/1986	Thạc sĩ	
539	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Phước Sơn	Nam	08/12/1975	Tiến sĩ	
540	Khoa Thời trang và Du lịch	Phạm Thị Hưng	Nữ	11/05/1971	Thạc sĩ	
541	Khoa Thời trang và Du lịch	Võ Nguyên Thư	Nam	12/12/1974	Thạc sĩ	
542	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Luyên	Nữ	07/11/1980	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
543	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Xuân Trà	Nam	25/08/1977	Tiến sĩ	
544	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Hạ Nguyên	Nữ	25/03/1983	Thạc sĩ	
545	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Trúc Đào	Nữ	01/05/1979	Thạc sĩ	
546	Khoa Thời trang và Du lịch	Lê Thùy Trang	Nữ	20/05/1984	Thạc sĩ	
547	Khoa Thời trang và Du lịch	Đỗ Thị Mỹ Linh	Nữ	16/04/1985	Thạc sĩ	
548	Khoa Thời trang và Du lịch	Hà Thị Huệ	Nữ	06/12/1993	Thạc sĩ	
549	Khoa Thời trang và Du lịch	Đinh Hoàng Anh Tuấn	Nam	25/07/1992	Thạc sĩ	
550	Khoa Thời trang và Du lịch	Lương Thế Bảo	Nam	21/02/1993	Tiến sĩ	
551	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	23/05/1981	Thạc sĩ	
552	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Thị Thanh Bạch	Nữ	24/09/1979	Thạc sĩ	
553	Khoa Thời trang và Du lịch	Trần Thanh Hương	Nữ	21/05/1968	Thạc sĩ	
554	Khoa Thời trang và Du lịch	Nguyễn Văn Nhựt	Nam	31/08/1957	Thạc sĩ	
555	Khoa Xây dựng	Bùi Ngọc Hiến	Nam	01/01/1971	Thạc sĩ	
556	Khoa Xây dựng	Lâm Phát Thuận	Nam	15/08/1986	Tiến sĩ	
557	Khoa Xây dựng	Nguyễn Tổng	Nam	01/12/1988	Thạc sĩ	
558	Khoa Xây dựng	Nguyễn Sỹ Hùng	Nam	19/09/1976	Tiến sĩ	
559	Khoa Xây dựng	Nguyễn Minh Đức	Nam	11/09/1984	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
560	Khoa Xây dựng	Lê Trung Kiên	Nam	01/09/1975	Tiến sĩ	
561	Khoa Xây dựng	Trần Thanh Tài	Nam	25/01/1989	Tiến sĩ	
562	Khoa Xây dựng	Lê Anh Thắng	Nam	27/10/1976	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
563	Khoa Xây dựng	Phạm Đức Thiện	Nam	06/10/1984	Tiến sĩ	
564	Khoa Xây dựng	Nguyễn Ngọc Dương	Nam	01/02/1983	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
565	Khoa Xây dựng	Bùi Xuân Bách	Nam	01/07/1993	Thạc sĩ	
566	Khoa Xây dựng	Đỗ Xuân Sơn	Nam	05/05/1975	Tiến sĩ	
567	Khoa Xây dựng	Nguyễn Khoa Thanh Vân	Nữ	15/10/1982	Thạc sĩ	
568	Khoa Xây dựng	Phan Thành Chiến	Nam	07/11/1987	Tiến sĩ	
569	Khoa Xây dựng	Lê Thanh Phong	Nam	18/09/1971	Thạc sĩ	
570	Khoa Xây dựng	Vương Thị Ngọc Hân	Nữ	03/09/1980	Thạc sĩ	
571	Khoa Xây dựng	Trang Tấn Triển	Nam	05/07/1982	Thạc sĩ	
572	Khoa Xây dựng	Phạm Tấn Hùng	Nam	14/09/1981	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
573	Khoa Xây dựng	Nguyễn Thị Bích Liễu	Nữ	15/11/1984	Tiến sĩ	
574	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Hậu	Nam	02/09/1977	Tiến sĩ	
575	Khoa Xây dựng	Phan Đức Hùng	Nam	18/02/1978	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
576	Khoa Xây dựng	Trần Tuấn Kiệt	Nam	27/05/1974	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
577	Khoa Xây dựng	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	02/10/1981	Tiến sĩ	
578	Khoa Xây dựng	Lê Phương Bình	Nam	28/09/1985	Thạc sĩ	
579	Khoa Xây dựng	Phan Đức Huynh	Nam	17/02/1978	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
580	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Chúng	Nam	04/01/1979	Tiến sĩ	
581	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Khoa	Nam	22/11/1978	Thạc sĩ	
582	Khoa Xây dựng	Ngô Việt Dũng	Nam	28/10/1984	Tiến sĩ	
583	Khoa Xây dựng	Nguyễn Thanh Tú	Nam	16/02/1987	Tiến sĩ	
584	Khoa Xây dựng	Bùi Phạm Đức Tường	Nam	20/12/1984	Tiến sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
585	Khoa Xây dựng	Phan Thành Trung	Nam	01/11/1978	Tiến sĩ	
586	Khoa Xây dựng	Trần Vũ Tự	Nam	02/08/1982	Tiến sĩ	
587	Khoa Xây dựng	Hà Duy Khánh	Nam	05/10/1986	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
588	Khoa Xây dựng	Nguyễn Thế Anh	Nam	18/07/1988	Tiến sĩ	
589	Khoa Xây dựng	Đào Duy Kiên	Nam	07/11/1985	Tiến sĩ	
590	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Minh	Nam	30/04/1991	Tiến sĩ	
591	Khoa Xây dựng	Lê Đình Thục	Nam	23/11/1988	Tiến sĩ	
592	Khoa Xây dựng	Nguyễn Duy Liêm	Nam	10/07/1974	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
593	Khoa Xây dựng	Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Nam	22/08/1982	Tiến sĩ	
594	Khoa Xây dựng	Đỗ Tiến Thọ	Nam	20/10/1978	Tiến sĩ	
595	Khoa Xây dựng	Lâm Ngọc Trà My	Nữ	03/07/1982	Tiến sĩ	
596	Khoa Xây dựng	Trần Ngọc Văn Khoa	Nam	25/01/1991	Thạc sĩ	
597	Khoa Xây dựng	Phạm Huy Hoàng	Nam	16/10/1994	Thạc sĩ	
598	Khoa Xây dựng	Lê Thị Thanh Loan	Nữ	20/02/1982	Thạc sĩ	
599	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Hoan	Nam	11/09/1977	Tiến sĩ	
600	Khoa Xây dựng	Ngô Việt Cường	Nam	24/07/1989	Thạc sĩ	
601	Khoa Xây dựng	Nguyễn Thị An Anh	Nữ	27/08/1988	Thạc sĩ	
602	Khoa Xây dựng	Lê Thị Thanh	Nữ	13/08/1990	Thạc sĩ	
603	Khoa Xây dựng	Đỗ Thị An Bình	Nữ	14/10/1987	Thạc sĩ	
604	Khoa Xây dựng	Đỗ Duy Thịnh	Nam	29/12/1985	Tiến sĩ	
605	Khoa Xây dựng	Võ Đình Tấn	Nam	30/12/1979	Thạc sĩ	
606	Khoa Xây dựng	Châu Thanh Hùng	Nam	16/11/1974	Tiến sĩ	
607	Khoa Xây dựng	Nguyễn Công Trí	Nam	20/07/1987	Thạc sĩ	
608	Phòng Đào tạo	Huỳnh Tôn Nghĩa	Nam	24/02/1974	Thạc sĩ	
609	Phòng Đào tạo	Võ Viết Cường	Nam	07/02/1975	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
610	Phòng Đào tạo	Võ Thị Ngà	Nữ	09/03/1975	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
611	Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo	Nguyễn Thanh Hải	Nam	20/07/1968	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
612	Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo	Nguyễn Thanh Hưng	Nam	06/12/1973	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
613	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Phan Thị Thu Thủy	Nữ	28/07/1983	Thạc sĩ	
614	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Phạm Huy Tuấn	Nam	15/05/1982	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
615	Phòng Khoa học Công nghệ	Đỗ Thành Trung	Nam	22/11/1977	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
616	Phòng Khoa học Công nghệ	Vũ Văn Phong	Nam	05/10/1984	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
617	Phòng Khoa học Công nghệ	Lê Minh Nhựt	Nam	15/12/1976	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
618	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Huỳnh Phước Sơn	Nam	02/02/1967	Tiến sĩ	
619	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Đặng Bá Ngoan	Nam	26/06/1988	Thạc sĩ	
620	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	Nam	14/06/1980	Thạc sĩ	
621	Phòng Quan hệ Quốc tế	Nguyễn Thới	Nam	01/04/1985	Thạc sĩ	
622	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Trần Kế Thuận	Nam	05/11/1969	Thạc sĩ	
623	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Thái Lương Thụ	Nam	01/06/1982	Thạc sĩ	
624	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	Nam	02/12/1977	Tiến sĩ	
625	Phòng Thiết bị - Vật tư	Phan Nguyễn Quý Tâm	Nam	02/12/1981	Tiến sĩ	
626	Phòng Thiết bị - Vật tư	Trương Ngọc Anh	Nam	05/12/1979	Thạc sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
627	Phòng Tổ chức - Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	Nam	06/03/1971	Kỹ sư	
628	Phòng Truyền thông	Mai Tuấn Khôi	Nam	14/09/1983	Thạc sĩ	
629	Phòng tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	Nam	12/11/1975	Tiến sĩ	
630	Trung tâm Công nghệ phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	Nam	04/05/1967	Thạc sĩ	
631	Trung tâm Dạy học số	Đồng Sĩ Linh	Nam	06/05/1982	Đại học	
632	Trung tâm Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	Nam	14/06/1984	Thạc sĩ	
633	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Trần Văn Sỹ	Nam	31/01/1975	Thạc sĩ	
634	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Ngô Văn Quang	Nam	01/01/1985	Thạc sĩ	
635	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đỗ Quang Trực	Nam	16/11/1996	Đại học	
636	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Nguyễn Huỳnh Ngọc Linh	Nữ	23/04/1996	Thạc sĩ	
637	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Võ Thanh Thùy	Nam	16/08/1994	Thạc sĩ	
638	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Nguyễn Văn Lương	Nam	18/08/1995	Đại học	
639	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	16/04/1992	Thạc sĩ	
640	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Phạm Xuân Phát	Nam	25/06/1991	Thạc sĩ	
641	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Nguyễn Văn Khỏe	Nam	26/08/1964	Thạc sĩ	
642	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Nguyễn Quốc Đức	Nam	17/04/1977	Thạc sĩ	
643	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đặng Sỹ Thuyết	Nam	28/03/1975	Cử nhân	
644	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Tổng Viết Long	Nam	30/08/1972	Thạc sĩ	
645	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Trần Phong Vinh	Nam	17/07/1978	Thạc sĩ	
646	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Trần Văn Tuyền	Nam	31/10/1984	Thạc sĩ	
647	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Đỗ Hoàng Long	Nam	25/11/1986	Thạc sĩ	
648	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Nguyễn Hùng Anh	Nam	31/08/1983	Thạc sĩ	
649	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Nguyễn Thanh Bình	Nam	27/09/1989	Thạc sĩ	
650	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Phạm Đức Hậu	Nam	19/05/1982	Thạc sĩ	
651	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	Nam	19/07/1971	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
652	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Hàng Long Nhựt	Nam	14/10/1994	Thạc sĩ	
653	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Lê Kim Vũ	Nam	28/12/1979	Thạc sĩ	
654	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Trần Mạnh Hùng	Nam	28/01/1989	Tiến sĩ	
655	Trung tâm Giáo dục Thể chất	Nguyễn Văn Quận	Nam	13/03/1959	Thạc sĩ	
656	Trung tâm Sáng tạo khởi nghiệp và Chuyên giao công nghệ	Nguyễn Văn Chiến	Nam	02/09/1984	Thạc sĩ	
657	Trung tâm Sáng tạo khởi nghiệp và Chuyên giao công nghệ	Lê Tấn Cường	Nam	09/09/1981	Thạc sĩ	
658	Trung tâm Sáng tạo khởi nghiệp và Chuyên giao công nghệ	Trần Phương Nam	Nam	22/09/1987	Thạc sĩ	
659	Trung tâm Thông tin - Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	Nam	02/09/1983	Tiến sĩ	
660	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	20/06/1964	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
661	Viện Sư phạm kỹ thuật	Đỗ Thị Mỹ Trang	Nữ	02/05/1980	Tiến sĩ	

STT	Tên đơn vị	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Học hàm
662	Viện Sư phạm kỹ thuật	Võ Đình Dương	Nam	26/09/1977	Thạc sĩ	
663	Viện Sư phạm kỹ thuật	Đặng Thị Diệu Hiền	Nữ	10/12/1978	Tiến sĩ	
664	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Minh Khánh	Nam	01/01/1982	Thạc sĩ	
665	Viện Sư phạm kỹ thuật	Diệp Phương Chi	Nữ	03/12/1983	Tiến sĩ	
666	Viện Sư phạm kỹ thuật	Bùi Văn Hồng	Nam	05/01/1975	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
667	Viện Sư phạm kỹ thuật	Hoàng Anh	Nam	29/05/1980	Thạc sĩ	
668	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Như Khương	Nữ	30/10/1982	Thạc sĩ	
669	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ	06/11/1984	Tiến sĩ	
670	Viện Sư phạm kỹ thuật	Dương Thị Kim Oanh	Nữ	21/09/1976	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
671	Viện Sư phạm kỹ thuật	Trần Tuyền	Nam	26/08/1979	Tiến sĩ	
672	Viện Sư phạm kỹ thuật	Phan Kim Thành	Nam	02/06/1978	Thạc sĩ	
673	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Ngọc Phương	Nam	26/10/1963	Tiến sĩ	
674	Viện Sư phạm kỹ thuật	Võ Thị Xuân	Nữ	11/04/1958	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
675	Viện Sư phạm kỹ thuật	Lê Thị Hoàng	Nữ	15/10/1955	Thạc sĩ	
676	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Huy Vị	Nam	30/10/1959	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
677	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Văn Tứ	Nam	26/01/1958	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
678	Viện Sư phạm kỹ thuật	Lưu Đức Tiến	Nam	02/12/1955	Tiến sĩ	
679	Viện Sư phạm kỹ thuật	Võ Thị Ngọc Lan	Nữ	25/08/1962	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
680	Viện Sư phạm kỹ thuật	Phan Long	Nam	07/10/1955	Tiến sĩ	
681	Viện Sư phạm kỹ thuật	Đặng Văn Thành	Nam	24/12/1954	Tiến sĩ	
682	Viện Sư phạm kỹ thuật	Phạm Văn Sơn	Nam	28/07/1955	Tiến sĩ	Phó Giáo sư
683	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Trần Nghĩa	Nam	30/08/1954	Tiến sĩ	
684	Viện Sư phạm kỹ thuật	Đào Thị Thanh Thủy	Nữ	30/08/1959	Tiến sĩ	
685	Viện Sư phạm kỹ thuật	Nguyễn Ngọc Lợi	Nam	01/03/1953	Tiến sĩ	

Danh sách này có 685 người.

Phụ lục 2: Các ví dụ minh họa tính điểm xét tuyển

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2025 số: 2388/ĐA-ĐHSPKT, ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

1. Phương thức xét kết quả thi Trung học phổ thông.

Thí sinh A thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức điểm ưu tiên là MĐUT là 0,5; xét tuyển ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa có các khối tổ hợp A00 (Toán - Lý - Hóa), A01 (Toán - Lý - Anh), D01 (Toán - Văn - Anh) và C01 (Toán - Văn - Lý) với điểm thi như sau:

Môn thi	Toán	Lý	Hóa	Văn	Anh
Điểm	7,5	8,4	Không thi	8,0	9,0

Thí sinh sẽ có 3 tổ hợp điểm để xét, được tính theo công thức (3):

$$\text{ĐTHPT}_{A01} = \left(\frac{7,5 \times 2 + 8,4 + 9,0}{4} \right) \times 3 = 24,3$$

$$\text{ĐTHPT}_{D01} = \left(\frac{7,5 \times 2 + 8,0 + 9,0}{4} \right) \times 3 = 24,0$$

$$\text{ĐTHPT}_{C01} = \left(\frac{7,5 \times 2 + 8,0 + 8,4}{4} \right) \times 3 = 23,55$$

Điểm ĐTHPT_{max} được tính theo công thức (4):

$$\text{ĐTHPT}_{\max} = \max(\text{ĐTHPT}_X) = 24,3$$

Vì thí sinh có ĐTHPT_{max} = 24,3 > 22,5, nên áp dụng công thức tính điểm ưu tiên (2)

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐTHPT}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} = \left(\frac{30 - 24,3}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,38$$

$$\text{ĐXTTHPT} = \text{ĐTHPT}_{\max} + \text{ĐUT} = 24,3 + 0,38 = \mathbf{24,68}$$

Đây là điểm cuối để đưa vào xét tuyển của thí sinh A vào ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa theo điểm thi THPT.

2. Phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ).

Thí sinh B là học sinh trường chuyên, đạt giải nhì môn toán cấp tỉnh, thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức ưu tiên MĐUT là 0,5; xét tuyển ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chương trình tiếng Việt có các khối tổ hợp A00 (Toán - Lý - Hóa), A01 (Toán - Lý - Anh), D01 (Toán - Văn - Anh) và C01 (Toán - Văn - Lý). Thí sinh B có điểm học bạ như bảng sau:

Môn học	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Toán	7,8	8,2	8,5
Vật lý	7,5	7,8	8,0
Hóa học	7,6	7,9	8,3
Ngữ văn	7,2	7,4	7,8
Tiếng Anh	7,9	8	8,4

ĐXTHB của thí sinh theo phương thức xét học bạ được tính như sau:

- Tính điểm trung bình môn (ĐTB_{M_i})

Áp dụng công thức (5), kết quả cụ thể cho từng môn như sau:

ĐTB _M	Toán	Lý	Hóa	Văn	Anh
Kết quả	$\frac{7,8 + 8,2 + 8,5}{3} = 8,17$	7,77	7,93	7,47	8,1

- Tính điểm học bạ theo các tổ hợp xét tuyển x (ĐHB_x)

Áp dụng công thức (6) và (7), kết quả cụ thể cho từng tổ hợp môn như sau:

ĐHB _{A00}	ĐHB _{A01}	ĐHB _{D01}	ĐHB _{C01}
$\frac{8,17 \times 2 + 7,77 + 7,93}{4} \times 3 = 24,03$	24,16	23,93	23,69

- Tra bảng 2 thì tổng điểm cộng của thí sinh B là ĐCT = 1 + 0,6 = 1,6

- Tính điểm ĐHB_{max}

$$\text{ĐHB}_{\max} = \max(\text{ĐHB}_x) + \text{ĐCT} = 24,16 + 1,6 = 25,76$$

- tính điểm ưu tiên ĐUT. Do ĐHB_{max} = 25,76 ≥ 22,5 nên ĐUT được tính

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐTHPT}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} = \left(\frac{30 - 25,76}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,29$$

- Tính điểm xét tuyển theo học bạ ĐXTHB theo công thức (8)

$$\text{ĐXTHB} = \text{ĐHB}_{\max} + \text{ĐUT} = 25,76 + 0,29 = \mathbf{26,05}$$

Đây là điểm cuối để xét tuyển cho thí sinh theo phương thức sử dụng điểm học bạ vào ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chương trình tiếng Việt.

3. Phương thức sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

a) Tính ĐXTNL (trừ các ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất):

Thí sinh B tham gia kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM với số điểm: 950/1200.

- Quy đổi ĐNL về thang 30 theo công thức (9):

$$\text{ĐNLQĐ} = \frac{\text{ĐNL}}{40} = 23,75$$

- Thí sinh B có mức điểm ưu tiên MĐUT là 1 và do $\text{ĐNLQĐ} = 23,75 \geq 22,5$ nên:

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐNLQĐ}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} = \left(\frac{30 - 23,75}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,42$$

- *Tính điểm xét tuyển theo điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM (ĐXTNL)*

$$\text{ĐXTNL} = \text{ĐNLQĐ} + \text{ĐUT} = 23,75 + 0,42 = \mathbf{24,17}$$

Đây là điểm cuối để xét tuyển cho thí sinh theo phương thức sử dụng điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM vào ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chương trình tiếng Việt.

b) Tính điểm ĐNLQĐ_NK đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất:

Thí sinh B đăng ký ngành Kiến trúc với:

- Điểm ĐGNL ĐH Quốc gia TP. HCM thực tế: 950/1200

- Điểm Vẽ đầu tượng: 7,5/10.

- Quy đổi ĐNL về thang 30 theo công thức (9):

$$\text{ĐNLQĐ} = \frac{\text{ĐNL}}{40} = \frac{950}{40} = 23,75$$

- Tính điểm ĐGNL quy đổi áp dụng cho môn năng khiếu (ĐNLQĐ_NK)

$$\begin{aligned} \text{ĐNLQĐ_NK} &= \left(\text{ĐNLQĐ} \times \frac{2}{3} + (\text{Điểm vẽ} \times 2) \right) \times \frac{3}{4} = \left(23,75 \times \frac{2}{3} + (7,5 \times 2) \right) \times \frac{3}{4} \\ &= 23,13 \end{aligned}$$

- Thí sinh B có mức điểm ưu tiên MĐUT là 0,5 và do $\text{ĐNLQĐ_NK} = 23,13 \geq 22,5$ nên

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐNLQĐ_NK}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} = \left(\frac{30 - 23,13}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,46$$

- *Tính điểm xét tuyển theo điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM với ngành kiến trúc (ĐXTNL_NK)*

$$\text{ĐXTNL_NK} = \text{ĐNLQĐ_NK} + \text{ĐUT} = 23,13 + 0,46 = \mathbf{23,59}$$

Đây là điểm cuối để xét tuyển cho thí sinh theo phương thức sử dụng điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM vào ngành kiến trúc chương trình tiếng Việt.

Phụ lục 3: Danh sách trường chuyên, năng khiếu

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2025 số: 2388/ĐA-ĐHSPKT, ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

STT	Tên Tỉnh/TP (Tên cũ trước ngày 01/07/2025)	Tên Trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học		
1	Hà Nội	THPT chuyên Đại học Sư phạm
2	Hà Nội	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên
3	Hà Nội	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn
4	Hà Nội	THPT chuyên Ngoại ngữ
5	TP. Hồ Chí Minh	Phổ Thông Năng Khiếu ĐHQG TP. HCM
6	TP. Hồ Chí Minh	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm
7	Nghệ An	THPT chuyên - Đại học Vinh
8	Thành phố Huế	THPT chuyên Khoa học Huế
9	Long An	THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố		
10	Hà Nội	THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam
11	Hà Nội	THPT chuyên Nguyễn Huệ
12	Hà Nội	THPT chuyên Sơn Tây
13	TP. Hồ Chí Minh	THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	TP. Hồ Chí Minh	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	Hải Phòng	THPT chuyên Trần Phú
16	Đà Nẵng	THPT chuyên Lê Quý Đôn
17	Hà Giang	THPT chuyên tỉnh Hà Giang
18	Cao Bằng	THPT chuyên Cao Bằng
19	Lai Châu	THPT chuyên Lê Quý Đôn
20	Lào Cai	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
21	Tuyên Quang	THPT chuyên Tuyên Quang
22	Lạng Sơn	THPT chuyên Chu Văn An
23	Bắc Kạn	THPT chuyên Bắc Kạn
24	Thái Nguyên	THPT chuyên tỉnh Thái Nguyên
25	Yên Bái	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
26	Sơn La	THPT chuyên Sơn La
27	Phú Thọ	THPT chuyên Hùng Vương
28	Vĩnh Phúc	THPT chuyên Vĩnh Phúc
29	Quảng Ninh	THPT chuyên Hạ Long
30	Bắc Giang	THPT chuyên Bắc Giang
31	Bắc Ninh	THPT chuyên Bắc Ninh
32	Hải Dương	THPT chuyên Nguyễn Trãi

33	Hưng Yên	THPT chuyên Hưng Yên
34	Hòa Bình	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
35	Hà Nam	THPT chuyên Biên Hòa
36	Nam Định	THPT chuyên Lê Hồng Phong
37	Thái Bình	THPT chuyên Thái Bình
38	Ninh Bình	THPT chuyên Lương Văn Tụy
39	Thanh Hóa	THPT chuyên Lam Sơn
40	Nghệ An	THPT chuyên Phan Bội Châu
41	Hà Tĩnh	THPT chuyên Hà Tĩnh
42	Quảng Bình	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
43	Quảng Trị	THPT chuyên Lê Quý Đôn
44	Thành phố Huế	THPT chuyên Quốc Học - Huế
45	Quảng Nam	THPT chuyên Lê Thánh Tông
46	Quảng Nam	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
47	Quảng Ngãi	THPT chuyên Lê Khiết
48	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
49	Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn
50	Bình Định	THPT Chuyên Chu Văn An
51	Gia Lai	THPT chuyên Hùng Vương
52	Phú Yên	THPT chuyên Lương Văn Chánh
53	Đắk Lắk	THPT chuyên Nguyễn Du
54	Khánh Hòa	THPT chuyên Lê Quý Đôn
55	Lâm Đồng	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
56	Lâm Đồng	THPT chuyên Bảo Lộc
57	Bình Phước	THPT chuyên Quang Trung
58	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
59	Bình Dương	THPT chuyên Hùng Vương
60	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
61	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
62	Bình Thuận	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
63	Đồng Nai	THPT chuyên Lương Thế Vinh
64	Long An	THPT chuyên Trần Văn Giàu
65	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
66	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
67	An Giang	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
68	An Giang	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
69	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT chuyên Lê Quý Đôn
70	Tiền Giang	THPT chuyên Tiền Giang
71	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
72	Cần Thơ	THPT chuyên Lý Tự Trọng

73	Bến Tre	THPT chuyên Bến Tre
74	Vĩnh Long	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
75	Trà Vinh	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
76	Sóc Trăng	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
77	Bạc Liêu	THPT chuyên Bạc Liêu
78	Cà Mau	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
79	Điện Biên	THPT chuyên Lê Quý Đôn
80	Đắk Nông	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
81	Hậu Giang	THPT chuyên Vị Thanh

Danh sách này có 81 trường.

Phụ lục 4: Danh sách trường ưu tiên

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2025 số: 2388/ĐA-ĐHSPKT, ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

STT	Tên Tỉnh/TP (Tên cũ trước ngày 01/07/2025)	Tên Trường
1	An Giang	THPT Long Xuyên
2	An Giang	THPT Chu Văn An
3	An Giang	THPT An Phú
4	An Giang	THPT Tân Châu
5	An Giang	THPT Bình Mỹ
6	An Giang	THPT Nguyễn Bình Khiêm
7	An Giang	THPT Thạnh Mỹ Tây
8	An Giang	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
9	An Giang	THPT Nguyễn Hiền
10	An Giang	PT Thực hành Sư phạm
11	An Giang	THPT Võ Thị Sáu
12	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Bà Rịa
13	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Khuyến
14	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Vũng Tàu
15	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Châu Thành
16	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Huệ
17	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Đinh Tiên Hoàng
18	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Nguyên Hãn
19	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Minh Đạm
20	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Phú Mỹ
21	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Xuyên Mộc
22	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Du
23	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Hòa Bình
24	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Võ Thị Sáu
25	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Văn Quan
26	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Ngô Quyền
27	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Phú
28	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Trãi
29	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Long Hải - Phước Tỉnh
30	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Dương Bạch Mai
31	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo
32	Bạc Liêu	THPT Giá Rai
33	Bạc Liêu	THPT Bạc Liêu
34	Bắc Ninh	THPT Hoàng Quốc Việt

35	Bắc Ninh	THPT Lương Tài
36	Bắc Ninh	THPT Hàn Thuyên
37	Bến Tre	THPT Phan Thanh Giản
38	Bến Tre	THPT Nguyễn Đình Chiểu
39	Bến Tre	THPT Phan Văn Trị
40	Bến Tre	THPT Trần Văn Ôn
41	Bến Tre	THPT Phan Liêm
42	Bến Tre	THPT Diệp Minh Châu
43	Bến Tre	THPT Lạc Long Quân
44	Bến Tre	THPT Võ Trường Toản
45	Bến Tre	THPT Nguyễn Ngọc Thăng
46	Bến Tre	THPT Trương Vĩnh Ký
47	Bến Tre	THPT Lê Quý Đôn
48	Bình Định	THPT số 3 Tuy Phước
49	Bình Định	THPT Nguyễn Hồng Đạo
50	Bình Định	THPT Lý Tự Trọng
51	Bình Định	THPT Ngô Lê Tân
52	Bình Định	THPT số 2 Phù Cát
53	Bình Định	THPT Nguyễn Du
54	Bình Định	THPT An Lương
55	Bình Định	THPT Mỹ Tho
56	Bình Định	THPT Võ Lai
57	Bình Định	Quốc học Quy Nhơn
58	Bình Định	THPT số 1 An Nhơn
59	Bình Định	THPT số 1 Phù Cát
60	Bình Định	THPT số 1 Phù Mỹ
61	Bình Định	THPT Tây Sơn
62	Bình Định	THPT Nguyễn Trân
63	Bình Định	THPT số 2 Phù Mỹ
64	Bình Định	THPT Hùng Vương
65	Bình Định	THPT Trưng Vương
66	Bình Định	THPT Số 2 Tuy phước
67	Bình Định	THPT Số 1 Tuy phước
68	Bình Định	THPT Số 2 An Nhơn
69	Bình Dương	THPT Bến Cát
70	Bình Dương	THPT Tân Phước Khánh
71	Bình Dương	THPT Dĩ An
72	Bình Dương	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
73	Bình Dương	THPT Bình An
74	Bình Dương	THPT Trịnh Hoài Đức

75	Bình Dương	THPT Nguyễn Trãi
76	Bình Dương	THPT Võ Minh Đức
77	Bình Dương	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
78	Bình Dương	THPT Nguyễn An Ninh
79	Bình Dương	THPT Lý Thái Tổ
80	Bình Dương	THPT An Mỹ
81	Bình Dương	THPT Trần Văn Ôn
82	Bình Dương	THPT Thái Hoà
83	Bình Dương	THPT Nguyễn Đình Chiểu
84	Bình Phước	THPT Hùng Vương
85	Bình Phước	THPT Phước Bình
86	Bình Phước	THPT Thị xã Bình Long
87	Bình Phước	THPT Bù Đăng
88	Bình Phước	THPT Đồng Xoài
89	Bình Phước	THPT Nguyễn Du
90	Bình Phước	THPT Chơn Thành
91	Bình Phước	THPT Nguyễn Khuyến
92	Bình Phước	THPT Thị xã Phước Long
93	Bình Phước	THPT Lê Quý Đôn
94	Bình Thuận	THPT Phan Bội Châu
95	Bình Thuận	THPT Tánh Linh
96	Bình Thuận	THPT Lý Thường Kiệt
97	Bình Thuận	THPT Tuy Phong
98	Bình Thuận	THPT Hùng Vương
99	Bình Thuận	THPT Ngô Quyền
100	Bình Thuận	THPT Phan Chu Trinh
101	Bình Thuận	THPT Hòa Đa
102	Bình Thuận	THPT Hàm Thuận Bắc
103	Cà Mau	THPT Nguyễn Việt Khái
104	Cà Mau	THPT Hồ Thị Kỷ
105	Đà Nẵng	THPT Phan Châu Trinh
106	Đà Nẵng	THPT Hoàng Hoa Thám
107	Đà Nẵng	THPT Quang Trung
108	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
109	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
110	Đắk Lắk	THPT Hồng Đức
111	Đắk Lắk	THPT DTNT N'Trang Long
112	Đắk Lắk	THPT Buôn Ma Thuột
113	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
114	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm

115	Đắk Lắk	THPT Cao Bá Quát
116	Đắk Nông	THPT Chu Văn An
117	Đắk Nông	THPT Trần Hưng Đạo
118	Đắk Nông	THPT Đắk Mil
119	Đồng Nai	THPT Chu Văn An
120	Đồng Nai	THPT Thống Nhất
121	Đồng Nai	THPT Ngô Sĩ Liên
122	Đồng Nai	THPT Tân Phú
123	Đồng Nai	THPT Trăn Biên
124	Đồng Nai	THPT Lê Hồng Phong
125	Đồng Nai	THPT Ngô Quyền
126	Đồng Nai	THPT Nguyễn Trãi
127	Đồng Nai	THPT Tam Hiệp
128	Đồng Nai	THPT Nguyễn Hữu Cánh
129	Đồng Nai	THPT Nam Hà
130	Đồng Nai	THPT Long Thành
131	Đồng Nai	THPT Long Khánh
132	Đồng Nai	THPT Tam Phước
133	Đồng Nai	THPT Thống Nhất A
134	Đồng Nai	THPT Trị An
135	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
136	Đồng Nai	THPT Phước Thiện
137	Đồng Nai	THPT Xuân Lộc
138	Đồng Nai	Phổ thông Thực hành Sư phạm
139	Đồng Nai	THPT Bùi Thị Xuân
140	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Trần Đại Nghĩa
141	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng
142	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn
143	Đồng Nai	THPT Nhơn Trạch
144	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn-Long Bình Tân
145	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
146	Đồng Nai	THPT Sông Ray
147	Đồng Nai	THPT Dầu Giây
148	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắng
149	Đồng Nai	THPT Nguyễn Khuyến
150	Đồng Nai	THPT Võ Trường Toản
151	Đồng Nai	THPT Bình Sơn
152	Đồng Nai	THPT Xuân Hưng
153	Đồng Tháp	THPT Lai Vung 1
154	Đồng Tháp	THPT Lấp Vò 1

155	Đồng Tháp	THPT Thành Phố Cao Lãnh
156	Đồng Tháp	THPT Thành phố Sa Đéc
157	Đồng Tháp	THPT Lấp Vò 2
158	Đồng Tháp	THPT Thanh Bình 1
159	Đồng Tháp	THPT Châu Thành 2
160	Đồng Tháp	THPT Tháp Mười
161	Đồng Tháp	THPT Đỗ Công Tường
162	Gia Lai	THPT Phan Bội Châu
163	Gia Lai	THPT Pleiku
164	Gia Lai	THPT Chi Lăng
165	Gia Lai	THPT Quang Trung
166	Gia Lai	THPT Lê Lợi
167	Gia Lai	THPT Huỳnh Thúc Kháng
168	Hà Nam	THPT B Kim Bảng
169	Hà Nam	THPT Nam Lý
170	Hà Nội	THPT Kim Liên
171	Hà Nội	THCS và THPT Nguyễn Tất Thành
172	Hà Nội	THCS&THPT Lương Thế Vinh
173	Hà Tĩnh	THPT Nghi Xuân
174	Hà Tĩnh	THPT Phan Đình Phùng
175	Hà Tĩnh	THPT Kỳ Anh
176	Hải Phòng	THPT Thái Phiên
177	Hải Phòng	THPT Ngô Quyền
178	Hải Phòng	THPT Trần Nguyên Hãn
179	Khánh Hòa	THPT Trần Bình Trọng
180	Khánh Hòa	THPT Lý Tự Trọng
181	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi
182	Khánh Hòa	THPT Phan Bội Châu
183	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Văn Trỗi
184	Khánh Hòa	THPT Ngô Gia Tự
185	Kiên Giang	THPT Nguyễn Hùng Sơn
186	Kiên Giang	THPT Nguyễn Trung Trực
187	Kiên Giang	THPT Hòn Đất
188	Kon Tum	THPT Kon Tum
189	Lâm Đồng	THPT Trần Phú
190	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
191	Lâm Đồng	THPT Đơn Dương
192	Lâm Đồng	THPT Đức Trọng
193	Lâm Đồng	THPT Bùi Thị Xuân
194	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc

195	Lâm Đồng	THPT Lê Lợi - Đơn Dương
196	Lâm Đồng	THPT Lâm Hà
197	Lâm Đồng	THPT Bảo Lâm
198	Lâm Đồng	THPT Di Linh
199	Long An	THPT Cần Đước
200	Long An	THPT Nguyễn Hữu Thọ
201	Long An	THPT Tân An
202	Long An	THPT Lê Quý Đôn
203	Long An	THPT Hậu Nghĩa
204	Long An	THPT Đức Hòa
205	Long An	THPT Rạch Kiến
206	Long An	THPT Gò Đen
207	Long An	THPT Cần Giuộc
208	Long An	THPT Đông Thạnh
209	Long An	THPT Nguyễn Đình Chiểu
210	Long An	THPT Nguyễn Thông
211	Nam Định	THPT Giao Thủy
212	Nam Định	THPT Trần Hưng Đạo
213	Nam Định	THPT Hoàng Văn Thụ
214	Nghệ An	THPT Huỳnh Thúc Kháng
215	Nghệ An	THPT Nguyễn Xuân Ôn
216	Nghệ An	THPT Phan Đăng Lưu
217	Ninh Bình	THPT Yên Mô B
218	Ninh Bình	THPT Yên Khánh A
219	Ninh Bình	THPT Nguyễn Huệ
220	Ninh Thuận	THPT Nguyễn Trãi
221	Ninh Thuận	THPT Phan Chu Trinh
222	Ninh Thuận	THPT Tháp Chàm
223	Ninh Thuận	THPT An Phước
224	Phú Thọ	THPT Thanh Thủy
225	Phú Thọ	THPT Vĩnh Chân
226	Phú Yên	THPT Ngô Gia Tự
227	Phú Yên	THPT Nguyễn Trãi
228	Phú Yên	THPT Nguyễn Văn Linh
229	Phú Yên	THPT Phan Đình Phùng
230	Phú Yên	THPT Nguyễn Huệ
231	Phú Yên	THPT Lê Hồng Phong
232	Phú Yên	THPT Trần Quốc Tuấn
233	Phú Yên	THPT Lê Trung Kiên
234	Phú Yên	THPT Lê Thành Phương

235	Phú Yên	THPT Lê Lợi
236	Quảng Bình	THPT Lê Thuỷ
237	Quảng Nam	THPT Trần Hưng Đạo
238	Quảng Nam	THPT Lê Quý Đôn
239	Quảng Ngãi	THPT Võ Nguyên Giáp
240	Quảng Ngãi	THPT Trần Quốc Tuấn
241	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Tư Nghĩa
242	Quảng Ngãi	THPT Bình Sơn
243	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Nghĩa Hành
244	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Mộ Đức
245	Quảng Ngãi	THPT Trần Quang Diệu
246	Quảng Ngãi	THPT số 1 Đức Phổ
247	Quảng Ngãi	THPT Trần Kỳ Phong
248	Quảng Ngãi	THPT Huỳnh Thúc Kháng
249	Quảng Ngãi	THPT Lê Trung Đình
250	Quảng Ngãi	THPT Sơn Mỹ
251	Quảng Ngãi	THPT Ba Gia
252	Quảng Ngãi	THPT Phạm Văn Đồng
253	Quảng Ngãi	THCS và THPT Vạn Tường (THPT Vạn Tường)
254	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Tư Nghĩa
255	Quảng Ninh	THPT Ngô Quyền
256	Quảng Ninh	THPT Hòn Gai
257	Quảng Trị	THPT Thị xã Quảng Trị
258	Sóc Trăng	THPT Hoàng Diệu
259	Sóc Trăng	THPT Thành phố Sóc Trăng
260	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
261	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
262	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi
263	Tây Ninh	THPT Trần Đại Nghĩa
264	Tây Ninh	THPT Tân Châu
265	Tây Ninh	THPT Nguyễn Chí Thanh
266	Thành phố Huế	THPT Hai Bà Trưng
267	Thành phố Huế	THPT Nguyễn Huệ
268	Tiền Giang	THPT Nguyễn Đình Chiểu
269	Tiền Giang	THPT Chợ Gạo
270	Tiền Giang	THPT Trương Định
271	Tiền Giang	THPT Đốc Binh Kiều
272	Tiền Giang	THPT Vĩnh Kim
273	Tiền Giang	THPT Gò Công Đông
274	Tiền Giang	THPT Vĩnh Bình

275	Tiền Giang	THPT Tân Hiệp
276	Tiền Giang	THPT Nguyễn Văn Côn
277	Tiền Giang	THPT Thủ Khoa Huân
278	Tiền Giang	THPT Lưu Tấn Phát
279	Tiền Giang	THPT Cái Bè
280	Tiền Giang	THPT Trần Hưng Đạo
281	Tiền Giang	THPT Nguyễn Văn Tiếp
282	Tiền Giang	THPT Phạm Thành Trung
283	Tiền Giang	THPT Lê Văn Phẩm
284	Tiền Giang	THPT Bình Phục Nhứt
285	Tiền Giang	THPT Thiên Hộ Dương
286	Tp. Hồ Chí Minh	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
287	Tp. Hồ Chí Minh	THPT An Dương Vương
288	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bà Điểm
289	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Hưng Hòa
290	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Khánh
291	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Phú
292	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bùi Thị Xuân
293	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Đào Sơn Tây
294	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Dương Văn Thị
295	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hiệp Bình
296	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hồ Thị Bi
297	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hoàng Hoa Thám
298	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hùng Vương
299	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lê Quý Đôn
300	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lê Trọng Tấn
301	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Linh Trung
302	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Long Trường
303	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lương Thế Vinh
304	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lý Thường Kiệt
305	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Mạc Đĩnh Chi
306	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Marie Curie
307	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nam Sài Gòn
308	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Ngô Quyền
309	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Chí Thanh
310	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Công Trứ
311	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Du
312	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hiền
313	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ
314	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Cầu

315	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Huân
316	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Khuyến
317	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
318	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Trung Trực
319	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phạm Văn Sáng
320	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phú Nhuận
321	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phước Long
322	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Quang Trung
323	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tam Phú
324	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tân Bình
325	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tây Thạnh
326	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tenloman
327	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thành Nhân
328	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thủ Đức
329	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Hưng Đạo
330	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Khai Nguyên
331	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Phú
332	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trưng Vương
333	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trường Chinh
334	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu
335	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Trường Toản
336	Tp. Hồ Chí Minh	THTH Đại học Sài Gòn
337	Tp. Hồ Chí Minh	TH-THCS-THPT Lê Thánh Tông
338	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thượng Hiền
339	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Gia Định
340	Trà Vinh	Thực Hành Sư Phạm
341	Trà Vinh	THPT Nguyễn Đáng
342	Vĩnh Long	THPT Trần Đại Nghĩa
343	Vĩnh Long	THPT Bình Minh
344	Vĩnh Long	THPT Lưu Văn Liệt
345	Vĩnh Phúc	THPT Yên Lạc
346	Vĩnh Phúc	THPT Lê Xoay

Danh sách này có 346 trường.

Phụ lục 5: Danh sách trường ưu tiên xét tại phân hiệu Bình Phước
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2025 số: 2388/ĐA-ĐHSPKT, ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

STT	Tên Tỉnh/TP	Tên Trường
I. Tất cả các trường THPT tại Bình Phước		
II. Các trường khác theo danh sách: (Danh sách này có 213 trường)		
1	Tây Ninh	THPT Trần Đại Nghĩa
2	Tây Ninh	THPT Lê Quý Đôn
3	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
4	Tây Ninh	THPT Nguyễn Bình Khiêm
5	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
6	Tây Ninh	Phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh
7	Tây Ninh	THPT Trần Phú
8	Tây Ninh	THPT Nguyễn An Ninh
9	Tây Ninh	THPT Lương Thế Vinh
10	Tây Ninh	THPT Tân Châu
11	Tây Ninh	THPT Lê Duẩn
12	Tây Ninh	THPT Tân Hưng
13	Tây Ninh	THPT Tân Đông
14	Tây Ninh	THPT Dương Minh Châu
15	Tây Ninh	THPT Nguyễn Đình Chiểu
16	Tây Ninh	THPT Nguyễn Thái Bình
17	Tây Ninh	THPT Hoàng Văn Thụ
18	Tây Ninh	THPT Châu Thành
19	Tây Ninh	THPT Lê Hồng Phong
20	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
21	Tây Ninh	THPT Nguyễn Chí Thanh
22	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trung Trực
23	Tây Ninh	THPT Nguyễn Huệ
24	Tây Ninh	THPT Huỳnh Thúc Kháng
25	Tây Ninh	THPT Quang Trung
26	Tây Ninh	THPT Nguyễn Văn Trỗi
27	Tây Ninh	THPT Trần Quốc Đại
28	Tây Ninh	THPT Ngô Gia Tự
29	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi
30	Tây Ninh	THPT Trảng Bàng
31	Tây Ninh	THPT Lộc Hưng
32	Tây Ninh	THPT Bình Thạnh
33	Bình Dương	THPT Bến Cát

34	Bình Dương	THPT Tây Nam
35	Bình Dương	THPT Bán công Lê Quý Đôn
36	Bình Dương	THPT Phước Vĩnh
37	Bình Dương	THPT Nguyễn Huệ
38	Bình Dương	THPT Tây Sơn
39	Bình Dương	THPT Phước Hòa
40	Bình Dương	THPT Dầu Tiếng
41	Bình Dương	THPT Thanh Tuyền
42	Bình Dương	THPT Phan Bội Châu
43	Bình Dương	THPT Long Hòa
44	Bình Dương	THPT Bán công Định Thành
45	Bình Dương	THPT Tân Bình
46	Bình Dương	THPT Thường Tân
47	Bình Dương	THPT Lê Lợi
48	Bình Dương	THPT Bàu Bàng
49	Bình Dương	THPT Lai Uyên
50	Đắk Nông	THPT Chu Văn An
51	Đắk Nông	Trung học phổ thông DTNT N'Trang Long tỉnh Đắk Nông
52	Đắk Nông	THPT Gia Nghĩa
53	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
54	Đắk Nông	THPT Phạm Văn Đồng
55	Đắk Nông	THPT Nguyễn Tất Thành
56	Đắk Nông	THPT Trường Chinh
57	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk R'Lấp
58	Đắk Nông	THPT Nguyễn Đình Chiểu
59	Đắk Nông	THPT Đắk Mil
60	Đắk Nông	THPT Trần Hưng Đạo
61	Đắk Nông	THPT Quang Trung
62	Đắk Nông	THPT Nguyễn Du
63	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Mil
64	Đắk Nông	THPT Phan Chu Trinh
65	Đắk Nông	THPT Phan Bội Châu
66	Đắk Nông	THPT Nguyễn Bình Khiêm
67	Đắk Nông	THPT Đào Duy Từ
68	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Cư Jút
69	Đắk Nông	THPT Đắk Song
70	Đắk Nông	THPT Phan Đình Phùng
71	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Song
72	Đắk Nông	THPT Lương Thế Vinh
73	Đắk Nông	THPT Krông Nô

74	Đắk Nông	THPT Hùng Vương
75	Đắk Nông	THPT Trần Phú
76	Đắk Nông	THPT Đắk Glong
77	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Glong
78	Đắk Nông	THPT Lê Duẩn
79	Đắk Nông	THPT Lê Quý Đôn
80	Lâm Đồng	THPT Đa Huoai
81	Lâm Đồng	THPT Đạm Ri
82	Lâm Đồng	THPT Đa Tẻ
83	Lâm Đồng	THPT Lê Quý Đôn - Đa Tẻ
84	Lâm Đồng	THPT TT Nguyễn Khuyến - Đa Tẻ
85	Lâm Đồng	THPT Cát Tiên
86	Lâm Đồng	THPT Gia Viễn
87	Lâm Đồng	THPT Quang Trung - Cát Tiên
88	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
89	Lâm Đồng	THPT Lộc Thanh
90	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc
91	Lâm Đồng	THPT Lê Thị Pha - Bảo Lộc
92	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Tri Phương - Bảo Lộc
93	Lâm Đồng	THPT Bá Thiên
94	Lâm Đồng	THPT Lộc Phát - Bảo Lộc
95	Lâm Đồng	THPT TT Duy Tân - Bảo Lộc
96	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
97	Lâm Đồng	THPT Bảo Lâm
98	Lâm Đồng	THPT Lộc Thành
99	Lâm Đồng	THPT Lộc An - Bảo Lâm
100	Lâm Đồng	THCS&THPT Lộc Bắc
101	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
102	Đồng Nai	THPT Trị An
103	Đồng Nai	THCS-THPT Huỳnh Văn nghệ
104	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Hùng Vương
105	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
106	Đồng Nai	THPT Thanh Bình
107	Đồng Nai	THCS-THPT Ngọc Lâm
108	Đồng Nai	THPT Đắc Lua
109	Đồng Nai	THPT Tôn Đức Thắng
110	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn-Tân Phú
111	Đồng Nai	THPT Tân Phú
112	Đồng Nai	THPT Điều Cải
113	Đồng Nai	THPT Định Quán

114	Đồng Nai	THPT Phú Ngọc
115	Đồng Nai	THCS-THPT Lạc Long Quân
116	Đồng Nai	THCS-THPT Tây Sơn
117	Gia Lai	THPT Pleiku
118	Gia Lai	THPT Phan Bội Châu
119	Gia Lai	PT Dân tộc Nội trú tỉnh
120	Gia Lai	THPT Lê Lợi
121	Gia Lai	THPT Chuyên Hùng Vương
122	Gia Lai	THPT Hoàng Hoa Thám
123	Gia Lai	THPT Nguyễn Chí Thanh
124	Gia Lai	THPT Mạc Đĩnh Chi
125	Gia Lai	THPT Ya Ly
126	Gia Lai	THPT Trần Hưng Đạo
127	Gia Lai	Trường THCS&THPT Kpă Klơng
128	Gia Lai	THPT Lương Thế Vinh
129	Gia Lai	THPT Anh hùng Núp
130	Gia Lai	THPT Quang Trung
131	Gia Lai	THPT Nguyễn Khuyến
132	Gia Lai	THPT Nguyễn Trãi
133	Gia Lai	THPT Dân Tộc Nội Trú Đông Gia Lai
134	Gia Lai	THPT Hà Huy Tập
135	Gia Lai	THPT Lê Hoàn
136	Gia Lai	THPT Nguyễn Trường Tộ
137	Gia Lai	THPT Tôn Đức Thắng
138	Gia Lai	THPT Lê Quý Đôn
139	Gia Lai	THPT Trần Phú
140	Gia Lai	THPT Pleime
141	Gia Lai	THPT Nguyễn Bình Khiêm
142	Gia Lai	THPT Trường Chinh
143	Gia Lai	THPT Trần Cao Vân
144	Gia Lai	THPT Lê Thánh Tông
145	Gia Lai	THPT Lý Thường Kiệt
146	Gia Lai	THPT Chu Văn An
147	Gia Lai	THPT Nguyễn Du
148	Gia Lai	THPT Đinh Tiên Hoàng
149	Gia Lai	THPT Huỳnh Thúc Kháng
150	Gia Lai	THPT Phạm Văn Đồng
151	Gia Lai	THPT A Sanh
152	Gia Lai	THPT Nguyễn Huệ
153	Gia Lai	THPT Lê Hồng Phong

154	Gia Lai	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
155	Gia Lai	THPT Nguyễn Tất Thành
156	Gia Lai	THPT Phan Chu Trinh
157	Gia Lai	THPT Y Đôn
158	Gia Lai	THPT Trần Quốc Tuấn
159	Gia Lai	THPT Võ Văn Kiệt
160	Gia Lai	THPT Nguyễn Thái Học
161	Đắk Lắk	THPT Buôn Ma Thuột
162	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
163	Đắk Lắk	THPT Trần Phú
164	Đắk Lắk	THPT DTNT Nơ Trang Long
165	Đắk Lắk	THPT Hồng Đức
166	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
167	Đắk Lắk	THPT Cao Bá Quát
168	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
169	Đắk Lắk	THPT Phú Xuân
170	Đắk Lắk	Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Nguyên
171	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
172	Đắk Lắk	THPT Lê Duẩn
173	Đắk Lắk	THCS và THPT Đông Du
174	Đắk Lắk	THPT Ea H'leo
175	Đắk Lắk	THPT Phan Chu Trinh
176	Đắk Lắk	THPT Trường Chinh
177	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Văn Cừ
178	Đắk Lắk	THPT Phan Đăng Lưu
179	Đắk Lắk	THPT Phan Bội Châu
180	Đắk Lắk	THPT Lý Tự Trọng
181	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Huệ
182	Đắk Lắk	THPT Tôn Đức Thắng
183	Đắk Lắk	THPT Ea Sup
184	Đắk Lắk	THPT Ea Rôk
185	Đắk Lắk	THPT Cư M'gar
186	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Trãi
187	Đắk Lắk	THPT Lê Hữu Trác
188	Đắk Lắk	THPT Trần Quang Khải
189	Đắk Lắk	THPT Quang Trung
190	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm
191	Đắk Lắk	THPT Lê Hồng Phong
192	Đắk Lắk	THPT Phan Đình Phùng
193	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Công Trứ

194	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
195	Đắk Lắk	THPT Ngô Gia Tự
196	Đắk Lắk	THPT Trần Quốc Toản
197	Đắk Lắk	THPT Trần Nhân Tông
198	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Thái Bình
199	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Tất Thành
200	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Trường Tộ
201	Đắk Lắk	THPT Krông Ana
202	Đắk Lắk	THPT Hùng Vương
203	Đắk Lắk	THPT Phạm Văn Đồng
204	Đắk Lắk	THPT Krông Bông
205	Đắk Lắk	THPT Trần Hưng Đạo
206	Đắk Lắk	THPT Lắk
207	Đắk Lắk	THPT Buôn Đôn
208	Đắk Lắk	THPT Trần Đại Nghĩa
209	Đắk Lắk	THPT Việt Đức
210	Đắk Lắk	THPT Y Jut
211	Đắk Lắk	THPT Buôn Hồ
212	Đắk Lắk	THPT Hai Bà Trưng
213	Đắk Lắk	THPT Huỳnh Thúc Kháng

Phụ lục 6: Danh sách trường liên kết

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2025 số: 2388/ĐA-ĐHSPKT, ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

TT	Tỉnh/thành phố (Giữ nguyên tên trước 01/07/2025)	Tên trường
1	An Giang	THPT Chu Văn An
2	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
3	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
4	An Giang	THPT Nguyễn Sinh Sắc
5	An Giang	THPT Tân Châu
6	An Giang	THPT Nguyễn Quang Diêu
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	THPT Nguyễn Huệ
9	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Hòa Bình
10	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Minh Đạm
11	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Bình Khiêm
12	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Phú Mỹ
13	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Văn Quan
14	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Xuyên Mộc
15	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Nguyên Hãn
16	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Vũng Tàu
17	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Đinh Tiên Hoàng
18	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Châu Thành
19	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Trãi
20	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Bà Rịa
21	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Võ Thị Sáu
22	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Khuyến
23	Bạc Liêu	THPT Chuyên Bạc Liêu
24	Bạc Liêu	THPT Giá Rai
25	Bến Tre	THPT Chê-Ghêvara
26	Bến Tre	THPT Phan Thanh Giản
27	Bến Tre	THPT Nguyễn Đình Chiểu
28	Bến Tre	THPT Phan Văn Trị
29	Bến Tre	THPT Đoàn Thị Điểm
30	Bến Tre	THPT Nguyễn Trãi
31	Bến Tre	THPT Chuyên Bến Tre
32	Bến Tre	THPT Trương Vĩnh Ký
33	Bến Tre	THPT Phan Liêm
34	Bến Tre	THPT Diệp Minh Châu

35	Bến Tre	THPT Trần Văn Ôn
36	Bến Tre	THPT Lê Quý Đôn
37	Bến Tre	THPT Lạc Long Quân
38	Bến Tre	THPT Huỳnh Tấn Phát
39	Bến Tre	THPT Mạc Đĩnh Chi
40	Bình Định	THPT Hùng Vương
41	Bình Định	THPT Số 1 Phù Mỹ
42	Bình Định	THPT Số 1 Phù Cát
43	Bình Định	THPT Số 3 Phù Cát
44	Bình Định	THPT Chuyên Chu Văn An
45	Bình Định	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
46	Bình Định	Quốc Học Quy Nhơn
47	Bình Định	THPT Tây Sơn
48	Bình Định	THPT Số 3 An Nhơn
49	Bình Định	THPT Số 2 An Nhơn
50	Bình Định	THPT Nguyễn Diêu
51	Bình Định	THPT Số 2 Tuy Phước
52	Bình Định	THPT Số 3 Tuy Phước
53	Bình Định	THPT SỐ 1 AN NHƠN
54	Bình Định	THPT TRẦN CAO VÂN
55	Bình Định	THPT HOÀ BÌNH
56	Bình Định	THPT số 1 Tuy Phước
57	Bình Định	THPT NGUYỄN TRẦN
58	Bình Định	THPT số 2 Phù Cát
59	Bình Dương	THPT Dĩ An
60	Bình Dương	THPT Trịnh Hoài Đức
61	Bình Dương	THPT Chuyên Hùng Vương
62	Bình Dương	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
63	Bình Dương	THPT Nguyễn An Ninh
64	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
65	Bình Phước	THPT Hùng Vương
66	Bình Phước	THPT chuyên Quang Trung
67	Bình Phước	THPT Đồng Xoài
68	Bình Phước	THPT TX Phước Long
69	Bình Phước	THPT Phước Bình
70	Bình Phước	THPT TX Bình Long
71	Bình Phước	THPT Bù Đăng
72	Bình Phước	THPT Nguyễn Du
73	Bình Phước	THPT Lê Quý Đôn
74	Bình Phước	THPT Chơn Thành
75	Bình Phước	THPT Nguyễn Khuyến

76	Bình Phước	THPT Đồng Phú
77	Bình Phước	PTDTNT THPT Bình Phước
78	Bình Thuận	THPT Hùng Vương
79	Bình Thuận	THPT Lý Thường Kiệt
80	Bình Thuận	THPT Nguyễn Văn Trỗi
81	Bình Thuận	THPT Quang Trung
82	Bình Thuận	THPT Tánh Linh
83	Bình Thuận	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
84	Bình Thuận	THPT Đức Linh
85	Bình Thuận	THPT Tuy phong
86	Bình Thuận	THPT Hòa Đa
87	Bình Thuận	THPT Đức Tân
88	Bình Thuận	THPT Hàm Thuận Bắc
89	Bình Thuận	THPT Phan Bội Châu
90	Bình Thuận	THPT Phan Chu Trinh
91	Đắk Lắk	THPT Cư M'Gar
92	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
93	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Huệ
94	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
95	Đắk Lắk	THCS&THPT Đông Du
96	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
97	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
98	Đắk Lắk	THPT Lê Hữu Trác
99	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm
100	Đắk Nông	THPT Trần Hưng Đạo
101	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
102	Đồng Nai	THCS-THPT Ngọc Lâm
103	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
104	Đồng Nai	THPT Nguyễn Hữu Cánh
105	Đồng Nai	THPT Nguyễn Trãi
106	Đồng Nai	THPT Xuân Lộc
107	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn
108	Đồng Nai	THPT Trần Biên
109	Đồng Nai	THPT Ngô Quyền
110	Đồng Nai	THPT Lê Hồng Phong
111	Đồng Nai	THPT Thống Nhất A
112	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
113	Đồng Nai	THPT Phước Thiện
114	Đồng Nai	THPT Nhơn Trạch
115	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
116	Đồng Nai	THPT Bùi Thị Xuân

117	Đồng Nai	THPT Tam Phước
118	Đồng Tháp	THPT Cao Lãnh 2
119	Đồng Tháp	THPT Tam Nông
120	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
121	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
122	Đồng Tháp	THCS&THPT Tân Thành
123	Đồng Tháp	THCS&THPT Giồng Thị Đam
124	Đồng Tháp	THPT Tân Hồng
125	Đồng Tháp	THPT TP. Sa Đéc
126	Đồng Tháp	THPT Lai Vung 1
127	Đồng Tháp	THPT Thống Linh
128	Gia Lai	THPT Pleiku
129	Gia Lai	THPT Nguyễn Trãi
130	Gia Lai	THPT chuyên Hùng Vương
131	Gia Lai	THPT Phan Bội Châu
132	Gia Lai	THCS&THPT Y Đôn
133	Gia Lai	THPT Quang Trung
134	Gia Lai	THPT Trần Hưng Đạo
135	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
136	Kon Tum	THPT Kon Tum
137	Kon Tum	THPT Nguyễn Trãi
138	Khánh Hoà	THPT Ngô Gia Tự
139	Khánh Hoà	THPT Nguyễn Trãi
140	Khánh Hoà	THPT Phan Bội Châu
141	Khánh Hoà	THPT Tô Văn Ôn
142	Khánh Hoà	THPT Trần Bình Trọng
143	Khánh Hoà	THPT Trần Hưng Đạo
144	Khánh Hoà	THPT Lý Tự Trọng
145	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
146	Lâm Đồng	THPT Di Linh
147	Lâm Đồng	THPT Lê Hồng Phong - Di Linh
148	Lâm Đồng	THPT Tân Hà - Lâm Hà
149	Lâm Đồng	THPT thị trấn Đạm Ri
150	Lâm Đồng	THPT Trần Phú
151	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
152	Long An	THPT Rạch Kiến
153	Long An	THPT Nguyễn Hữu Thọ
154	Long An	THPT Chuyên Trần Văn Giàu
155	Long An	THCS&THPT Lương Hòa
156	Long An	THPT CẦN GIUỘC
157	Long An	THPT Cần Đước

158	Long An	THPT Tân Trụ
159	Long An	THPT Tân An
160	Long An	THPT Lê Quý Đôn
161	Long An	THPT Nguyễn Trung Trực - Bến Lức
162	Long An	THPT Nguyễn Trung Trực
163	Nghệ An	THPT Đô Lương 1
164	Nghệ An	THPT Đô Lương 2
165	Nghệ An	THPT Đô Lương 3
166	Nghệ An	THPT Đô Lương 4
167	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
168	Ninh Thuận	THPT Phan Bội Châu
169	Ninh Thuận	THPT An Phước
170	Ninh Thuận	THPT Nguyễn Trãi
171	Phú Yên	THPT Lê Hồng Phong
172	Phú Yên	THPT Lê Trung Kiên
173	Phú Yên	THPT Ngô Gia Tự
174	Phú Yên	THPT Nguyễn Huệ
175	Phú Yên	THPT Trần Quốc Tuấn
176	Phú Yên	THPT Chuyên Lương Văn Chánh
177	Phú Yên	THPT Lê Lợi
178	Phú Yên	THPT Trần Phú
179	Phú Yên	THPT Phan Đình Phùng
180	Phú Yên	THPT Phan Chu Trinh
181	Phú Yên	THPT Tôn Đức Thắng
182	Phú Yên	THPT Lê Thành Phương
183	Phú Yên	THPT Trần Suyền
184	Quảng Ngãi	THPT Trần Quốc Tuấn
185	Quảng Ngãi	THPT chuyên Lê Khiết
186	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Đức Phổ
187	Quảng Ngãi	THPT Bình Sơn
188	Quảng Ngãi	THPT Trần Quang Diệu
189	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Tư Nghĩa
190	Quảng Ngãi	THPT Võ Nguyên Giáp
191	Quảng Ngãi	THPT số 2 Mộ Đức
192	Quảng Ngãi	THPT Phạm Văn Đồng
193	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Nghĩa Hành
194	Sóc Trăng	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
195	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
196	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
197	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
198	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi

199	Tiền Giang	THPT Chợ Gạo
200	Tiền Giang	THPT Gò Công Đông
201	Tiền Giang	THPT Nguyễn Đình Chiểu
202	Tiền Giang	THPT Vĩnh Kim
203	Tiền Giang	THPT Chuyên Tiền Giang
204	Tiền Giang	THPT Trương Định
205	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Huân
206	TP. Hồ Chí Minh	THPT Phú Nhuận
207	TP. Hồ Chí Minh	THPT Thủ Đức
208	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Hưng Đạo
209	TP. Hồ Chí Minh	THPT Võ Trường Toản
210	TP. Hồ Chí Minh	THPT An Dương Vương
211	TP. Hồ Chí Minh	THPT Thành Nhân
212	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trưng Vương
213	TP. Hồ Chí Minh	THPT Dương Văn Thi
214	TP. Hồ Chí Minh	THCS&THPT Nguyễn Khuyến
215	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ
216	TP. Hồ Chí Minh	THCS&THPT Nam Việt
217	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thượng Hiền
218	TP. Hồ Chí Minh	THPT Linh Trung
219	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thái Bình
220	TP. Hồ Chí Minh	THPT Phước Long
221	TP. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu
222	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Công Trứ
223	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Phú
224	TP. Hồ Chí Minh	THPT Hiệp Bình
225	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Tất Thành
226	TP. Hồ Chí Minh	THPT Đào Sơn Tây
227	TP. Hồ Chí Minh	THCS, THPT Hoa Sen
228	TP. Hồ Chí Minh	THPT chuyên Lê Hồng Phong
229	TP. Hồ Chí Minh	THPT Bùi Thị Xuân
230	TP. Hồ Chí Minh	THPT Gia Định
231	TP. Hồ Chí Minh	THCS-THPT Ngôi Sao
232	Trà Vinh	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
233	Trà Vinh	THPT Duyên Hải

Danh sách này có 233 trường./.